

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020,  
dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 tỉnh Quảng Ngãi**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN  
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 4778/BKHĐT-TH ngày 24/7/2020 và công văn số 4859/BKHĐT-TH ngày 30/7/2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh như sau:

**I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ -  
XÃ HỘI NĂM 2020**

Năm 2020 là một năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối của nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, làm cơ sở chuẩn bị cho Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo chủ đề trọng tâm là “*Đoàn kết, tăng tốc, nỗ lực thực hiện thắng lợi toàn diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, chào mừng đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*” với quyết tâm hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh những tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với những yếu tố bất lợi và bị ảnh hưởng lớn trước tác động kép bởi đại dịch Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh.

Trước tình hình đó, bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã và đang triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, hạn chế thấp nhất những tác động của dịch bệnh đến phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Dự kiến tình hình kinh tế - xã hội tỉnh

Quảng Ngãi năm 2020 đạt được những kết quả nhất định.

## II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ HẠN CHẾ, YÊU KÉM

### 1. Lĩnh vực kinh tế

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh *chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19 (bùng phát dịch lần 1 và lần 2)*, giá dầu giảm mạnh, một số chính sách mới của Chính phủ ... Trong đó, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư, thu ngân sách, các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, xuất nhập khẩu, một số doanh nghiệp buộc thu hẹp sản xuất, cắt giảm lao động, hoạt động cầm chừng hoặc tạm ngừng sản xuất kinh doanh.

Dựa trên kết quả sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020; báo cáo, đánh giá của các ngành, đơn vị liên quan, xây dựng 03 kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2020 như sau:

\* **Kịch bản 1:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế trong quý III/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,985 triệu tấn; thép 3,0 triệu tấn. Khu vực dịch vụ dự kiến tăng 1,0%: để đạt được mức tăng 2,0% cả năm 2020, 06 tháng cuối năm 2020 khu vực dịch vụ phải tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ bằng 85% so với năm 2019.

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND <sup>1</sup>	UTH 2020
A	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	2,55
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	3.053	2.913
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	52,16
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	29,60
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	18,24

Với Kịch bản trên, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2020 đạt 2,55%, không đạt kế hoạch đề ra (Kế hoạch: tăng từ 7,5 – 8,5%).

\* **Kịch bản 2:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế

<sup>1</sup> Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

trong quý III/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,985 triệu tấn; thép khoảng 2,7 triệu tấn; dịch vụ cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 96% so với 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chi tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ bằng 85% so với năm 2019.

- Năm 2020 là năm Nhà máy lọc dầu Dung Quất thực hiện công tác bảo dưỡng định kỳ trong khoảng 50 ngày; thêm vào đó, do giá dầu thô sụt giảm kéo dài làm giá sản phẩm xăng dầu giảm theo; ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng làm giảm nhu cầu thị trường. Dự kiến sản lượng ước đạt 5,985 triệu tấn<sup>2</sup>, thấp hơn so với kế hoạch (Kế hoạch 6,05 triệu tấn).

- Sản lượng thép kế hoạch năm 2020 dự kiến đạt 3,5 triệu tấn, tuy nhiên, theo báo cáo của Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất, hiện nay do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, dẫn đến kéo dài thời gian nhập cảnh của các chuyên gia, người lao động nước ngoài và một số không nhập cảnh được để thực hiện công việc lắp đặt, máy móc thiết bị và vận hành, chạy thử dây chuyền sản xuất (các dây chuyền với tổng sản lượng 2 triệu tấn) nên tiến độ dự án kéo dài thêm 4-6 tháng, dự kiến hoàn thành cuối năm 2020. Do vậy, trong Kịch bản 2, dự kiến khả năng đưa dây chuyền 2 triệu tấn vào hoạt động trong quý IV/2020, dự ước tổng sản lượng của nhà máy trong năm 2020 đạt 2,7 triệu tấn<sup>3</sup>.

- Riêng khu vực dịch vụ, chịu tác động rất lớn do dịch bệnh Covid-19; các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch trong 06 tháng đầu năm đều giảm, tăng trưởng âm so với cùng kỳ 2019. Dự kiến cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 96% so với 2019 (kế hoạch tăng 8%)<sup>4</sup>.

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	DVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND	UTH 2020
A	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	0,14
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	3.053	2.839
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	52,42
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	28,87
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	18,71

<sup>2</sup> Sản lượng lọc dầu dự ước có tăng lên so với dự ước sản lượng trong cuối tháng 7 (5,936 triệu tấn).

<sup>3</sup> Số liệu do Sở Công Thương tổng hợp, dự báo.

<sup>4</sup> Nếu so với Kế hoạch năm 2020 thì dịch vụ giảm đến 12% so với kỳ vọng.

Với Kịch bản trên, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2020 chỉ đạt 0,14%, không đạt kế hoạch đề ra (Kế hoạch: tăng từ 7,5 – 8,5%).

\* **Kịch bản 3:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế trong đầu quý IV/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,85 triệu tấn; thép khoảng 2,4 triệu tấn; dịch vụ tăng trưởng âm, chỉ bằng 94% so với 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ bằng 85% so với năm 2019.

- Với đợt dịch Covid-19 lần 2, sẽ ảnh hưởng đến công tác bảo dưỡng định kỳ của Nhà máy lọc dầu Dung Quất; giá dầu thô vẫn ở mức thấp; ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng làm giảm nhu cầu thị trường. Dự kiến sản lượng ước đạt khoảng 5,85 triệu tấn.

- Trong Kịch bản 3, dự kiến khả năng đưa các dây chuyền 2 triệu tấn vào hoạt động trong cuối quý IV/2020, dự ước tổng sản lượng của nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất trong năm 2020 đạt 2,4 triệu tấn.

- Khu vực dịch vụ, tiếp tục chịu tác động lớn do đợt bùng phát dịch bệnh Covid-19 lần 2; các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch trong 06 tháng đầu năm đều giảm, tăng trưởng âm so với 06 tháng cùng kỳ 2019. Dự kiến cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 94% so với năm 2019 (kế hoạch tăng 8%).

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND	UTH 2020
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	Bằng 98,01% so với 2019
2	GRDP bình quân đầu người	USD/người	3.053	2.778
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	51,98
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	28,89
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	19,12

Với Kịch bản trên, dự kiến tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 chỉ bằng 98,01% so với năm 2019 (tăng trưởng âm).

Với những diễn biến của tình hình dịch Covid-19 đang diễn ra và trên cơ sở thu thập số liệu, thông tin của các cơ quan, đơn vị liên quan, đề xuất sử dụng Kịch bản 2 để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển

## *kinh tế - xã hội năm 2020.*

**- Về sản xuất công nghiệp:** Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 130.539 tỷ đồng, tăng 3,48% so với năm 2019, đạt 92,99% so với Kế hoạch năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài dầu đạt 52.126 tỷ đồng, tăng 48,08%<sup>5</sup>, đạt 85,28% kế hoạch năm.

Trong năm, chỉ có một số sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ, trong đó, sản lượng thép ước đạt 2,7 triệu tấn, tăng 339% so với năm 2019. Còn lại, đa phần sản lượng đều giảm mạnh, như thủy sản chế biến chỉ bằng 78%, đường RS 26%, bánh kẹo 91%, tinh bột mì 87%, dăm bột giấy 78%, sợi bông 77% so với năm 2019...

### *- Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường*

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng* ước đạt 52.495 tỷ đồng, chỉ bằng 94,5% so với năm 2019, đạt 87,6% kế hoạch năm.

*Kim ngạch xuất khẩu* ước đạt 1.150 triệu USD, tăng 39,8% so với năm 2019, vượt 15% kế hoạch năm. *Kim ngạch nhập khẩu* ước đạt 1.480 triệu USD, tăng 64,5% so với năm 2019.

*Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt):* Doanh thu vận tải và dịch vụ vận tải ước đạt 3.949 tỷ đồng, bằng 93,9% so với năm 2019.

*Tín dụng ngân hàng:* Tổng nguồn vốn huy động khoảng 55.410 tỷ đồng, tăng 3,47% so với cuối năm 2019; tổng dư nợ cho vay ước đạt 51.000 tỷ đồng, tăng 2,13%.

**- Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản ước đạt 16.447 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2019, bằng 99,41% so với kế hoạch năm.

**Về trồng trọt:** Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 80.272 ha, giảm 3,77% so với năm 2019. Thực hiện đồn điền đổi thửa ước đạt 1.401 ha<sup>6</sup>, giảm 336 ha so với năm 2019. Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác vụ Đông Xuân 2019-2020 ước đạt 188,3 ha<sup>7</sup>; vụ Hè Thu 2020 do nắng nóng kéo dài, một số diện tích bị hạn phải chuyển qua trồng cây trồng cạn, hiện tại các huyện đang tiếp tục thống kê diện tích chuyển đổi. Triển khai 78 cánh đồng lớn với diện tích 21.776,7ha, giảm 543 ha so với năm 2019. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 15 dự án thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

**Về chăn nuôi:** Nhìn chung đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, tăng so với cùng kỳ năm 2019. Riêng đối với chăn nuôi heo, từ đầu năm đến cuối

<sup>5</sup> Nhờ sản lượng tăng thêm của sản phẩm từ thép của Hòa Phát.

<sup>6</sup> Sơn Tịnh 158 ha, Mộ Đức 689 ha, TP Quảng Ngãi 96,8 ha, Bình Sơn 435,4ha.

<sup>7</sup> Chuyển sang trồng ngô 32,0ha; lạc: 43,5ha; rau các loại: 38,0ha, đậu các loại: 11,5ha; mía: 8,7ha; mỳ: 5,4ha, cỏ chăn nuôi: 26,6ha; cây khác 9,1ha; chuyển qua cây lâu năm là 13,5ha.

tháng 3/2020 vẫn còn ảnh hưởng dịch tả lợn Châu Phi<sup>8</sup> nên giá heo cao, người chăn nuôi heo gặp khó khăn khi tái đàn do số lượng con giống thiếu hụt và đang ở mức cao. Bệnh cúm gia cầm xảy ra ở 06 hộ<sup>9</sup>, làm chết và tiêu hủy 11.80 con gia cầm; bệnh lở mồm long móng gia súc xảy ra 1.125 hộ, 194 thôn, 73 xã, 9 huyện<sup>10</sup> làm 3.236 con trâu, bò bị bệnh.

*Về lâm nghiệp:* Diện tích trồng rừng tập trung đạt 21.113 ha, giảm 10% (2.347 ha) so với năm 2019; sản lượng gỗ khai thác rừng trồng ước đạt 1.755,25 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 0,33% (5.862 m<sup>3</sup>); tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 52%, tăng 0,45%. Phát hiện 23 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá hại 13,9 ha; xảy ra 21 vụ cháy rừng, với diện tích thiệt hại là 29,3 ha.

*Thủy sản:* Sản lượng thủy sản ước đạt 265.634 tấn, tăng 7,36% (18.215 tấn) so với năm 2019, đạt 126,7% kế hoạch. Trong đó: khai thác biển 264.748 tấn, khai thác nội địa 886 tấn.

- *Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:* Đến nay, đã có 100% số xã (148 xã) hoàn thành Quy hoạch chung và có đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã. Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với 148 xã<sup>11</sup>. Ước đến ngày 31/12/2020, có thêm 19 xã đạt chuẩn thôn mới, lũy kế có 89 xã<sup>12</sup>, đạt kế hoạch năm. Số tiêu chí bình quân/xã: 16,5 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 5 tiêu chí; có thêm 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế 03 huyện, vượt kế hoạch Trung ương giao giai đoạn 2016 - 2020.

- *Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị:* Ban hành quyết định quy định lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, khu đô thị đã được cấp chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh chậm tiến độ<sup>13</sup>. Chỉ đạo các địa phương, đơn vị tăng cường công tác quản lý quy hoạch kiến trúc công trình, cảnh quan đô thị và cấp Giấy phép xây dựng. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nghĩa An, Điều chỉnh

<sup>8</sup> Từ đầu năm đến nay cuối tháng 3/2020 dịch vẫn tiếp tục xảy ra tại 28 xã trên địa bàn 7/14 huyện, thị xã, thành phố với tổng số lợn buộc phải tiêu hủy 624 con (30,346 tấn). Đến nay, toàn tỉnh dịch đã qua 30 ngày không phát sinh trở lại.

<sup>9</sup> 02 hộ ở Hành Trung Nghĩa Hành, 01 hộ ở Tịnh Châu – Tp Quảng Ngãi, 01 hộ ở Bình Phước – Bình Sơn, 02 hộ xã Phổ Minh – Đức Phổ và Sơn Bao – Sơn Hà.

<sup>10</sup> Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Bình Sơn, thành phố QN, Minh Long, Tây Trà, Sơn Tây.

<sup>11</sup> Chủ yếu các mô hình về chăn nuôi: bò lai sinh sản, hươu lấy nhung, gà an toàn sinh học, heo bản địa, dê ... về trồng trọt: trồng chuối, trồng cam, cau, hành ...

<sup>12</sup> Đến cuối năm 2019 có 83 xã đạt chuẩn NTM, tuy nhiên Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 thi đến ngày 01/02/2020 tỉnh Quảng Ngãi giảm 18 xã, trong đó giảm 13 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

<sup>13</sup> Đến thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh có 107 dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị, khu dân cư do các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thực hiện, với tổng diện tích đất là 1.582,43ha, tổng số lô đất là 45.010 lô, tổng vốn đăng ký đầu tư là 23.487,43 tỷ đồng. Tổng diện tích đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng là 884,09ha/1.582,43ha (*khoảng 75* dự án), đạt 56%; diện tích đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội 506,33ha (*khoảng 51* dự án), đạt 57,3% trong tổng diện tích đã bồi thường, giải phóng mặt bằng và đạt 31,9% tổng diện tích các dự án theo quy hoạch. Dự án cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật là 22 dự án, với diện tích 163,67ha.

Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Tây phường Quảng Phú, Điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phía Đông phường Nghĩa Chánh, Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Trương Quang Trọng (Khu đô thị trung tâm phía Bắc thành phố Quảng Ngãi); triển khai công tác lập quy hoạch phân khu trung tâm đô thị 06 phường của thị xã Đức Phổ. Trình Bộ Xây dựng xem xét thoả thuận đối với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2040. Tiếp tục bố trí vốn, tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 24,5%/24,5%; tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch: 89%/ 89%, đạt 100% kế hoạch năm.

**- Phát triển khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp:** Đến tháng 8/2020 đã cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 14 dự án<sup>14</sup>, tổng vốn đăng ký là 1.895 tỷ đồng (tương đương 82 triệu USD); trong đó, có 02 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 64 triệu USD. Đến cuối năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 760 triệu USD, tăng 3% so với năm 2019; giải quyết việc làm mới khoảng 5.000 lao động, đạt 100% kế hoạch năm. Hoàn thiện nội dung theo ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt nhiệm vụ lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng KKT Dung Quất đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050.

**- Thu, chi ngân sách:** Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 14.707 tỷ đồng, bằng 82,2% so với thực hiện năm 2019 và bằng 79,1% dự toán năm, trong đó, thu nội địa ước đạt 10.823 tỷ đồng<sup>15</sup>, bằng 70,5% dự toán; thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 3.825 tỷ đồng<sup>16</sup>, đạt 119,5% dự toán năm; thu vay vốn để bù đắp bội chi 38,5 tỷ từ nguồn vay lại của Chính phủ để thực hiện Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi, đạt 100% dự toán giao. Chi cân đối ngân sách địa phương ước khoảng 14.713 tỷ đồng, bằng 94% dự toán năm, trong đó, chi đầu tư phát triển ước đạt 3.698 tỷ đồng, bằng 90,2% dự toán giao; chi thường xuyên ước đạt 8.865 tỷ đồng, bằng 100,1% dự toán giao; chi các chương trình mục tiêu từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu ước đạt 2.147 tỷ đồng, bằng 96,1% dự toán giao.

Việc quản lý, kiểm soát và sử dụng chi ngân sách đảm bảo đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công

<sup>14</sup> Lũy kế có 355 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 295.268 tỷ đồng (khoảng 14,43 tỷ USD); trong đó có 58 dự án nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 1,87 tỷ USD và 297 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 253.526 tỷ đồng (khoảng 12,56 tỷ USD).

<sup>15</sup> Dự kiến năm 2020, thu nội địa giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao 4.537 tỷ đồng (trong đó phần ngân sách địa phương được hưởng giảm 4.000 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, giá dầu thô giảm sâu dự kiến bình quân cả năm đạt 47 USD/thùng, thấp hơn so với dự toán được giao 13 USD/thùng; do vậy hụt thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất khoảng 3.194 tỷ đồng.

<sup>16</sup> Nếu không tính hoàn thuế GTGT thì thu đạt 4.460 tỷ đồng, tăng 39,4% so với dự toán giao, tăng 30,8% so với năm 2019. Nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu thu từ Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất với số thu dự kiến khoảng 1.810 tỷ đồng từ việc nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư xây dựng và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất; thu từ dầu thô nhập khẩu của Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn khoảng 2.003 tỷ đồng.

tác trong và ngoài nước còn lại và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020.

- *Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh* ước đạt 26.033 tỷ đồng, giảm 31% so với năm 2019, bằng 90% kế hoạch năm.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 Trung ương giao cho tỉnh Quảng Ngãi là 4.914,678 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách địa phương là 3.075,95 tỷ đồng, Vốn ngân sách Trung ương là 1.838,728 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2020, tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 được địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án đủ điều kiện là 4.854,139 tỷ đồng<sup>17</sup>, bao gồm: Vốn ngân sách địa phương là 3.075,95 tỷ đồng, Vốn ngân sách Trung ương là 1.778,189 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2020, giải ngân được 1.564,157 tỷ đồng, bằng 32,2% kế hoạch vốn đã giao, trong đó, nguồn vốn ngân sách địa phương giải ngân 943,256 tỷ đồng (bằng 30,7% kế hoạch); nguồn vốn ngân sách Trung ương giải ngân 620,901 tỷ đồng (bằng 34,9% kế hoạch). Nhìn chung tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 trong 7 tháng đầu năm còn chậm, chưa đảm bảo theo kế hoạch đề ra, nguyên nhân chính là do bị ảnh hưởng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 (không tập trung được nhân lực, vật lực để thi công), đồng thời, do khó khăn chung của nền kinh tế, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất chưa đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Ước đến cuối năm, phần đầu giải ngân đạt trên 90% nguồn vốn ngân sách tỉnh.

- *Cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*

*Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):* Đến tháng 8/2020 đã cấp phép mới cho 03 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 64,025 triệu USD<sup>18</sup>; điều chỉnh 10 dự án, trong đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư 04 dự án (41,5 triệu USD); thu hồi 02 dự án, tổng vốn đầu tư 1,1 triệu USD; vốn thực hiện ước đạt 200 triệu USD, bằng 77% so với 2019. Hiện có 32/64 dự án đã đi vào hoạt động, 28 dự án đang triển khai, 04 dự án đang tạm dừng.

*Tình hình đầu tư trong nước:* Đến tháng 8/2020 cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 52 dự án với tổng vốn đăng ký 2.368 tỷ đồng<sup>19</sup>; vốn thực hiện ước đạt 20.000 tỷ đồng, tương đương so với năm 2019; có 15 dự án đi vào hoạt động trong năm. Đã thực hiện điều chỉnh 63 dự án, trong đó, điều chỉnh tăng vốn 41,5 tỷ đồng, điều chỉnh giảm vốn 384,3 tỷ đồng. Thu hồi 10 dự án với tổng vốn đầu tư 252 tỷ đồng.

<sup>17</sup> Kế hoạch vốn năm 2020 còn lại chưa giao là 60 tỷ đồng của nguồn vốn ngân sách trung ương dự kiến bố trí cho 02 dự án thuộc danh mục tại Nghị quyết 797/NQ-UBTVQH14 ngày 24/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Trong đó: Dự án Kè chống sạt lở bờ biển thôn Kỳ Xuyên, xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi là 30 tỷ đồng và Dự án Chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại là 30 tỷ đồng). Tuy nhiên các dự án này đến nay chưa đủ điều kiện giao vốn chi tiết để thực hiện do chưa được TTCP bổ sung kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016 – 2020.

<sup>18</sup> Lũy kế có 64 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 1.953,55 triệu USD.

<sup>19</sup> Lũy kế có 676 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 297.000 tỷ đồng.

*Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp:* Đến tháng 8/2020, 460 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>20</sup>, giảm 20% so với năm 2019; có 248 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; có 60 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 12%.

*- Công tác quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu:* Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024). Lập thủ tục xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với 05 dự án Khu dân cư. Cấp 1672 Giấy chứng nhận/113 tổ chức/133 hồ sơ với tổng diện tích 194.916 ha; ký Hợp đồng thuê đất: 65 hợp đồng/54 tổ chức/205,41 ha; Ký Phụ lục hợp đồng thuê đất: 50 phục lục hợp đồng/50 tổ chức. Đối với hộ gia đình, cá nhân đã giải quyết 59.052 hồ sơ/64.359 hồ sơ tiếp nhận. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh<sup>21</sup>

Thẩm định, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản 01 hồ sơ; cấp giấy phép khai thác thác 01 hồ sơ; phê duyệt tiền cấp quyền 03 hồ sơ; phê duyệt trữ lượng mỏ 02 hồ sơ; xác nhận khu vực khoáng sản 06 hồ sơ.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tài nguyên nước; đặc biệt là vùng huyện đảo Lý Sơn<sup>22</sup>. Phê duyệt 26 hồ sơ gồm: 11 hồ sơ khai thác, sử dụng nước dưới đất, 01 hồ sơ khai thác, sử dụng nước mặt, 8 hồ sơ xả nước thải vào nguồn nước, 1 hồ sơ giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, 2 hồ sơ gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, 2 hồ sơ cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Phê duyệt 6 hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, với tổng số tiền là 300.420.000 đồng.

Chỉ đạo các ngành, các cấp khắc phục các tồn tại về tài nguyên, môi trường và xây dựng kế hoạch, giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Tập trung giải quyết các nội dung liên quan đến Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Nghĩa Kỳ và Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đức Phổ.

## 2. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

*- Giáo dục và đào tạo:* Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong ngành. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh ở các cấp học; chuẩn bị các điều

<sup>20</sup> Lũy kế đến tháng 8/2020, trên địa bàn tỉnh có 8.935 doanh nghiệp được thành lập; Trong đó: có 6.733 doanh nghiệp đang hoạt động (chiếm 75% trên tổng số doanh nghiệp đã đăng ký mã số thuế); 184 doanh nghiệp tạm ngừng; 875 doanh nghiệp đã làm thủ tục giải thể theo quy định của luật và 1.134 DN đang rà soát, chuẩn hóa dữ liệu giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ quan thuế.

<sup>21</sup> Thay thế Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh.

<sup>22</sup> Thực hiện các nhiệm vụ: “Điều tra, đánh giá, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”; Quan trắc chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi từ kết quả bàn giao của Dự án “Tăng cường năng lực quy hoạch và điều tra nước ngầm tại các đô thị ở Việt Nam (IGPVN)”; “Lập, trình phê duyệt và công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”; “Khoan giếng phục vụ quan trắc, kiểm soát trữ lượng, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn”; Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đánh giá khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

kiện cần thiết thay sách giáo khoa<sup>23</sup> lớp 1 từ năm học 2020-2021. Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia 2020, kết quả có 18 thí sinh đạt giải<sup>24</sup>; tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học, kết quả có 62 dự án đạt giải<sup>25</sup>. Tổ chức thi THPT quốc gia năm 2020 và tổ chức thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2020-2021.

Đến nay, có 173/173 đơn vị hành chính cấp xã, 13/13 huyện, thị xã, thành phố duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ, đạt phổ cập giáo dục THCS, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, tỷ lệ 100%. Ước đến cuối năm 2020, có 91/212 trường Mầm non (tỷ lệ 42,92%), 124/158 trường Tiểu học (tỷ lệ 78,48%), 114/132 trường THCS (tỷ lệ 86,36%), 14/52 trường 02 cấp học TH-THCS (tỷ lệ 26,92%), 24/38 trường THPT (tỷ lệ 63,16%) đạt chuẩn quốc gia.

- *Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:* Toàn ngành tập trung triển khai thực hiện nhiều biện pháp, kế hoạch theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế và Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Trung ương về phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh Covid-19. Công tác phòng chống dịch thực hiện theo nguyên tắc 4 tại chỗ, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực đảm bảo đáp ứng trong mọi tình huống dịch xảy ra. Đến 24/8/2020, toàn tỉnh ghi nhận 06 ca mắc Covid-19, trong đó, 03 ca đã điều trị khỏi, còn 03 ca đang tiếp tục theo dõi, chăm sóc, điều trị tại Bệnh viện dã chiến (Cơ sở 2 - Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn)<sup>26</sup>. Thực hiện nghiêm quy trình an toàn phòng dịch, tiếp nhận, khám sàng lọc, cách ly tập trung và theo dõi, chăm sóc sức khỏe cho 341 công dân Quảng Ngãi ở Đà Nẵng có nguyện vọng về địa phương.

Tích cực đẩy mạnh các giải pháp kiểm soát lây nhiễm tại các cơ sở khám, chữa bệnh theo Công văn 4393/BYT-KCB ngày 18/8/2020 của Bộ Y tế: giãn cách xã hội trong bệnh viện giữa các khoa, phòng và các nhóm nhân viên y tế, dừng việc thăm hỏi người bệnh nội trú của người nhà người bệnh...; tổ chức tập huấn trực tuyến tư vấn chăm sóc phòng và kiểm soát lây nhiễm; các “Tổ giám sát và truyền thông phòng, chống dịch Covid-19 cộng đồng” tại các địa phương tiếp tục triển khai thực hiện việc theo dõi, giám sát, truyền thông phòng, chống dịch tại các hộ gia đình. Các địa phương tiếp tục thực hiện việc điều tra đối tượng tiếp xúc, thực hiện cách ly, theo dõi theo quy định.

Hoạt động khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân kịp thời, đảm bảo. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến tỉnh và tuyến huyện. Công tác kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thực phẩm được tăng cường. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; tiêm chủng mở rộng được

<sup>23</sup> Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chí chọn sách giáo khoa lớp 1 năm học 2020-2021.

<sup>24</sup> Trong đó 02 giải Nhì, 03 giải Ba và 13 giải Khuyến khích.

<sup>25</sup> Trong đó 05 giải Nhất, 13 giải Nhì; 21 giải Ba; 23 giải Tư.

<sup>26</sup> Chưa phát hiện ca nhiễm mới tại Quảng Ngãi kể từ ngày 8/8/2020.

chú trọng triển khai.

Trong năm 2020, giảm 5 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế<sup>27</sup> do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, huyện, lũy kế có 153/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 88,44%; số giường bệnh/vạn dân đạt 29,5 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 7,45; tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt 92%.

#### *- Công tác lao động, thương binh và xã hội:*

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, trong năm chi tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm, thu hút được 35-40 doanh nghiệp tham gia mỗi phiên; đồng thời tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm bằng hình thức trực tuyến thông qua website, trên mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng; số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm là 15.505 lượt người, trong đó số người giới thiệu được việc làm là 2.732 người. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 5.070 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề so với tổng số lao động ước đạt 55%.

Tập trung tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19. Thực hiện tốt công tác quản lý, theo dõi, cấp giấy phép lao động nước ngoài đảm bảo theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Tính đến ngày 20/8/2020, đã phê duyệt tổng cộng 248.101 đối tượng, với tổng kinh phí phê duyệt hỗ trợ là 257.683,65 triệu đồng để hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; các địa phương đã tổ chức chi trả cho 240.081 đối tượng, với kinh phí đã chi trả 250.779,30 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 97,32% trên tổng kinh phí đã phê duyệt.

Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội luôn được chú trọng quan tâm. Giải quyết cho 2.791 người hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng. Tăng cường công tác quản lý trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới và lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội. Công tác giảm nghèo tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện.

*- Công tác dân tộc và miền núi:* được các cấp ủy đảng và các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các chế độ, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tập trung triển khai nhiều chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, xã hội, đặc biệt là công tác giảm nghèo. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng trong giai đoạn 2016-2020, đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi của tỉnh giảm còn 20,52%. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên vùng dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản được ổn định.

#### *- Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

*Các hoạt động văn hóa, văn nghệ:* Triển khai công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử - chính trị - xã hội trong năm như: mừng Đảng - mừng Xuân Canh Tý năm 2020; kỷ niệm

<sup>27</sup> Trong đó, Lý Sơn giảm 01, Bình Sơn giảm 03, Tư Nghĩa giảm 01.

90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2020); kỷ niệm 45 năm ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975-24/3/2020); thực hiện trưng bày chuyên đề “Một số hình ảnh, tư liệu từ Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIV, nhiệm kỳ 1991-1995 đến Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020” phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX... Các hoạt động văn hóa văn nghệ sau Tết Nguyên đán đều dừng, tạm hoãn hoặc hạn chế quy mô tổ chức trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Từ đầu năm đến nay, có thêm 10 di tích cấp tỉnh và có 02 di tích của tỉnh được xếp hạng di tích quốc gia<sup>28</sup>.

*Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng* trong thời gian qua tạm dừng tổ chức để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19; triển khai tổ chức được 11/21 giải thể thao cấp tỉnh (đạt 52%); đăng cai tổ chức thành công 3 giải thể thao toàn quốc và 2 giải thể thao khu vực Miền Trung. Ban hành Kế hoạch tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020”. Tổ chức Lễ tuyên dương khen thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao năm 2019. Ước đến cuối năm 2020, đội tuyển thể thao thi đấu các giải thể thao cấp toàn quốc ở các bộ môn, giành 102 huy chương các loại.

*Về du lịch:* Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách và doanh thu ngành du lịch sụt giảm nghiêm trọng. Lượng khách đến tham quan tại tỉnh ước đạt 490.000 lượt người, giảm 43% so với cùng kỳ 2019 và đạt 40,16% so với kế hoạch năm; tổng doanh thu ước đạt 550 tỷ đồng, giảm 50% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 45,8% kế hoạch năm 2020. Tiến hành khảo sát một số điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; triển khai một số biện pháp kích cầu, khôi phục thị trường du lịch hậu dịch Covid-19.

- *Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình:* Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên, tập trung vào công tác chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tuyên truyền công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường tuyên truyền, thông tin kịp thời, chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19, gắn với phổ biến kiến thức khoa giáo và cách phòng chống dịch bệnh<sup>29</sup>. Xây dựng và vận hành fanpage Thông tin đối ngoại Quảng Ngãi.

Công tác quản lý thông tin, báo chí, xuất bản được tăng cường. Hoạt động bưu chính ổn định, duy trì thường xuyên công tác đưa tin, báo chí, bưu phẩm

<sup>28</sup> Thắng cảnh núi Giêng Tiềng và Thắng cảnh núi Thới Lới, huyện Lý Sơn.

<sup>29</sup> Tăng cường hoạt động truyền thông, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho người dân được hiểu và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch. Các tập đoàn cung cấp dịch vụ viễn thông như Viettel, VNPT đã thực hiện các điểm tuyên truyền cài đặt Bluezone để trực tiếp hướng dẫn cho người dân.

đến cơ sở. Đảm bảo chất lượng dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông; đảm bảo phủ sóng di động khu vực nông thôn và miền núi đạt 99% khu vực dân cư sinh sống. Vận hành ổn định hệ thống liên thông văn bản điện tử và ứng dụng chữ ký số; tăng cường công tác gửi nhận văn bản điện tử; cấp phát tên miền. Tiếp tục triển khai Phần mềm một cửa điện tử dùng chung và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

**- Khoa học và Công nghệ:** Thực hiện theo dõi, quản lý 51 nhiệm vụ khoa học và công nghệ<sup>30</sup>. Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, ghi nhãn hàng hóa trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn phục vụ Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020, nghiêm túc xử lý kịp thời cơ sở vi phạm, góp phần tăng cường thực thi pháp luật về đo lường, chất lượng, sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nâng cao nhận thức về các quy định của pháp luật trong sản xuất kinh doanh của các cá nhân, tổ chức.

Thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ phát sinh đảm bảo đúng quy định, đúng thời gian và đáp ứng sự hài lòng của người dân. Chỉ đạo đẩy mạnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng về trồng trọt, chăn nuôi và công nghệ sinh học đảm bảo tiến độ, khối lượng, chất lượng theo đề cương được duyệt.

### 3. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

**- Công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo:** Toàn ngành đã thực hiện 345 cuộc thanh tra, kiểm tra tại 1.172 đơn vị, phát hiện 392 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 7.445,94 triệu đồng và 89.101,1m<sup>2</sup> đất cùng nhiều sai phạm khác. Qua thanh tra đã kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 4.026,5 triệu đồng và 36.588,3m<sup>2</sup> đất; kiến nghị xử lý khác 3.419,49 triệu đồng và 52.512,8m<sup>2</sup> đất; kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện 01 cơ chế, chính sách, ban hành 282 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 1.771,8 triệu đồng cùng nhiều sai phạm khác. Tiếp tục xử lý trùng lắp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, nhất là thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngày càng đi vào nề nếp. Các cơ quan hành chính trong tỉnh tiếp 2.279 lượt/2.652 người của 1.861 vụ việc<sup>31</sup>; tiếp nhận, xử lý 3.116 đơn<sup>32</sup>; đã giải quyết 1.009/1.212 vụ khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền đã phát sinh<sup>33</sup>, đạt tỷ lệ 83,3%. Các cấp, các ngành đã quyết liệt trong chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ công tác phòng, chống tham nhũng; tăng cường quản lý thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, siết chặt kỷ cương, kỷ luật hành

<sup>30</sup> Trong đó, có 38 nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm 2019 và 15 nhiệm vụ mới năm 2020.

<sup>31</sup> Gồm: 201 vụ khiếu nại, 11 vụ tố cáo và 1.649 vụ kiến nghị, phản ánh.

<sup>32</sup> Gồm: 432 đơn khiếu nại, 125 đơn tố cáo, 2.559 đơn kiến nghị, phản ánh.

<sup>33</sup> Gồm 83/131 vụ khiếu nại, 38/47 vụ tố cáo, 888/1.034 vụ kiến nghị, phản ánh.

chính trong cơ quan nhà nước.

- *Công tác tư pháp:* Thực hiện thẩm định 98 lượt đề nghị xây dựng nghị quyết và văn bản quy phạm do các sở, ban ngành gửi đến; tự kiểm tra 45 văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh; kiểm tra 35 văn bản quy phạm pháp luật do các huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành. Ban hành Quyết định công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2019<sup>34</sup>.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tiếp tục được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức, nội dung phong phú, đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể. Công tác hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và cải cách hành chính thường xuyên được quan tâm triển khai thực hiện. Công tác lý lịch tư pháp từng bước khắc phục được tình trạng chậm cấp phiếu, kịp thời giải quyết yêu cầu của người dân. Trong năm, đã cấp phiếu lý lịch tư pháp cho 4.943 trường hợp yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp của công dân; thực hiện 229 vụ việc trợ giúp pháp lý liên quan đến các lĩnh vực hình sự, dân sự, pháp luật ưu đãi người có công cách mạng, hành chính khiếu nại, đất đai và một số lĩnh vực khác.

- *Công tác Nội vụ:* Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp. Thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong của một số cơ quan, đơn vị theo quy định<sup>35</sup>; thực hiện đổi tên các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thị xã Đức Phổ; sắp xếp các Trung tâm y tế, Trạm y tế của cấp huyện, cấp xã và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Tây Trà và UBND huyện Trà Bồng do sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Chỉ đạo việc rà soát, sắp xếp và chấm dứt việc bố trí, sử dụng viên chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính. Đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung 28 biên chế công chức khối Nhà nước năm 2020 cho tỉnh và đề nghị Ban Tổ chức Trung ương bổ sung 29 biên chế công chức khối Đảng năm 2020 cho Tỉnh ủy Quảng Ngãi để thực hiện chính quyền một cấp huyện đảo Lý Sơn. Điều chỉnh giảm 47 biên chế công chức của các huyện và tiếp tục đề nghị Bộ Nội vụ quyết định điều chỉnh giảm 37 biên chế công chức của các huyện còn lại do thực hiện hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện với cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc Huyện ủy.

Công tác bổ nhiệm, điều động cán bộ được thực hiện theo đúng quy định; tuyển dụng, thuỷ chuyển, hợp đồng đối với công chức, viên chức được thực hiện kịp thời đáp ứng nhu cầu công việc của các cơ quan, đơn vị. Công tác cải cách hành chính được tổ chức triển khai đồng bộ, toàn diện trên các nội dung.

<sup>34</sup> Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh.

<sup>35</sup> Quyết định sửa đổi Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính; Chỉ đạo về việc sáp nhập Bệnh viện đa khoa và Trung tâm y tế tuyến huyện, thành phố.

**- Công tác Ngoại vụ:** Tiếp và làm việc với 02 đoàn khách ngoại giao đến thăm, làm việc tại tỉnh; gửi Thiệp chúc Tết cho các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế nhân dịp Tết Nguyên đán. Hướng dẫn, quản lý 15 đoàn vào với 34 lượt người khách nước ngoài đến thăm, làm việc, hợp tác đầu tư, viện trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển. Tổng giá trị viện trợ phi Chính phủ nước ngoài đạt gần 44,5 tỷ đồng với 35 chương trình, dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Các chương trình, dự án viện trợ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, xây dựng năng lực, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết xã hội và bảo trợ trẻ em.

Thực hiện tốt công tác bảo hộ ngư dân, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh. Từ đầu năm đến nay, có 02 tàu cá bị tàu Trung Quốc tông chìm, ngăn cản, lấy tài sản; phối hợp xác minh trường hợp tàu cá bị Malaysia bắt giữ; đưa 05 ngư dân về nước an toàn và hỗ trợ ngư dân nhận lại tiền đặt cọc vào Quỹ Bảo hộ công dân. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh còn 27 ngư dân bị các nước bắt giữ<sup>36</sup>, hiện đang tiếp tục phối hợp đưa ngư dân về nước.

**- Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội** được giữ vững, ổn định; bảo đảm an ninh, an toàn các ngày Lễ lớn của tỉnh và của đất nước. Công tác tuyên quân được triển khai thực hiện tốt, đạt 100% chỉ tiêu được giao. Các lực lượng chức năng đã chủ động nắm bắt tình hình, phát hiện, xử lý kịp thời nhiều vụ việc liên quan đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được tăng cường; đã tổ chức nhiều đợt cao điểm ra quân tấn công, trấn áp các loại tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội và kiềm chế tai nạn giao thông. Đã điều tra, khám phá 310/338 vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 91,7%. Trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, đã ban hành 04 quyết định về áp dụng biện pháp chống dịch đặc thù; thành lập 07 chốt kiểm tra y tế trên các tuyến đường bộ dẫn vào địa bàn tỉnh, giải quyết, xử lý 06 vụ việc vi phạm về biện pháp cách ly, giãn cách xã hội.

#### 4. Một số tồn tại, hạn chế

##### *- Về lĩnh vực kinh tế*

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2020 gặp nhiều khó khăn, hạn chế, đặc biệt dưới tác động tiêu cực kép của dịch Covid-19 và giá dầu giảm sâu, cụ thể:

(1) GRDP năm 2020 tăng rất thấp so cùng kỳ năm trước; tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm, trong đó các ngành thuộc khu vực dịch vụ chịu tác động mạnh nhất, dẫn đến khu vực này tăng trưởng âm.

(2) Sản xuất công nghiệp mặc dù duy trì được sự phát triển nhưng thấp so với mục tiêu đề ra. Đa số các doanh nghiệp trong tỉnh phải thực hiện cắt

---

<sup>36</sup> Trong đó, Papua New Guinea: 01, Malaysia: 11, Indonesia: 15.

giảm quy mô sản xuất kinh doanh, sản xuất cầm chừng để giữ lao động, ngành công nghiệp thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào, tiêu thụ hàng hóa chậm, hàng tồn đọng nhiều không xuất khẩu được, phát sinh chi phí duy trì bảo quản kho thành phẩm.

(3) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa đạt so với kế hoạch được giao và thấp so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu, sắc thuế đều đạt thấp so với dự toán như: thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương chỉ đạt 56,6%, Thuế ngoài quốc doanh 68,5%...

(4) Sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thiếu ổn định do tác động của thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường. Ngành chăn nuôi các tháng đầu năm 2020 không được thuận lợi, dịch tả lợn Châu Phi mặc dù đã được khống chế nhưng giá mua con giống cao và nguồn cung con giống hạn chế, người chăn nuôi e ngại tăng đàn. Tình trạng khai thác gỗ, phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ trái phép và tình hình mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật vẫn còn xảy ra.

(5) Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư một số mặt còn hạn chế, một số kiến nghị của doanh nghiệp chưa được giải quyết dứt điểm. Số lượng dự án được cấp phép hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng so với cùng kỳ.

(6) Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn bất cập, nhất là về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tình trạng khai thác trái phép một số loại khoáng sản đã được chấn chỉnh nhưng chưa được đẩy lùi triệt để như đất, cát, sỏi... Vấn đề vệ sinh môi trường liên quan đến vận chuyển, xử lý rác thải ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm; tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp.

(7) Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo, nhưng vẫn còn gặp nhiều bất cập, khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, nhất là các dự án trọng điểm. Tiến độ thực hiện và kết quả giải ngân vốn đầu tư công chưa cao.

#### *- Về văn hóa, xã hội*

(1) Công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, giám sát ở một số cơ sở giáo dục chưa được coi trọng đúng mức. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu thực tế tại địa phương, vẫn còn nhiều cơ sở trường lớp học đang xuống cấp, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng khó khăn. Công tác phân luồng cho học sinh có cải thiện đáng kể so với các năm trước, tuy nhiên, tỉ lệ vẫn còn thấp.

(2) Chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa thật sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện tuyến tỉnh vẫn còn cao. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao vẫn còn thiếu so với nhu cầu, nhất là tại tuyến huyện. Điều

kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

(3) Dưới tác động của dịch bệnh Covid – 19, người lao động tạm ngưng việc, mất việc làm tăng cao; công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp theo cam kết với doanh nghiệp cũng chậm tiến độ do doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động hoặc giảm số lượng người lao động,... Các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp nhiều khó khăn hơn, có nguy cơ tái nghèo cao và tăng tỷ lệ hộ nghèo trong thời gian tới.

(4) Dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó việc triển khai các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hầu hết đều bị dừng/tạm hoãn hoặc hạn chế quy mô tổ chức. Do vậy, việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, khó đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

#### *- Về lĩnh vực nội chính và quốc phòng, an ninh*

(1) Chất lượng kết luận thanh tra của của sở, huyện còn thấp; việc chủ động thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của các cơ quan Thanh tra còn hạn chế. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vẫn còn chậm, nhiều vụ giải quyết trễ hạn theo luật định.

(2) Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị sau khi hợp nhất chưa được Trung ương quy định thống nhất, cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được quy định cụ thể, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch. Việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan hành chính gặp khó khăn.

(3) Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Tội phạm lợi dụng công nghệ cao gia tăng, chủ yếu là sử dụng các trang mạng xã hội để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tình hình tội phạm liên quan đến “tín dụng đen” vẫn còn tiềm ẩn phức tạp, tội phạm trộm cắp tài sản còn nhiều.

### **5. Nguyên nhân**

#### *\* Nguyên nhân khách quan*

- Kinh tế - xã hội của tỉnh những tháng đầu năm 2020 bị tác động rất lớn từ dịch bệnh Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh, làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm.

- Nhiều dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa được giải quyết dứt điểm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Bên cạnh đó, tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng do phải tuân thủ các biện pháp để ngăn chặn dịch bệnh Covid-19.

- Do bị tạm ngưng nhập cảnh nên số lượng lớn người lao động, chuyên gia nước ngoài không thể trở lại làm việc tại các doanh nghiệp, dự án, vì vậy hoạt động của các nhà máy sản xuất bị trì trệ, việc thi công các dự án bị gián đoạn, chậm tiến độ đề ra, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, xã hội.

- Hệ thống pháp luật, các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Chính phủ quy định về tổ chức, bộ máy, biên chế của các cơ quan, đơn vị chưa được ban hành mới đồng bộ, kịp thời ảnh hưởng không nhỏ đến công tác triển khai thực hiện.

- Việc thực hiện Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi dẫn đến khó khăn, vướng mắc nhất định trong quá trình thực hiện một số chính sách.

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phát sinh những khó khăn, vướng mắc trong việc rà soát, xác định đối tượng, xác định thời gian chi trả chưa được cấp thẩm quyền giải đáp cụ thể bằng văn bản nên khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Từ đầu năm thời tiết khô hạn làm lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn giảm so cùng kỳ. Tình hình nắng nóng kéo dài, nhiều nơi thiếu nước sinh hoạt và sản suất làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của người dân.

#### **\* Nguyên nhân chủ quan**

Ngoài những yếu tố khách quan nêu trên thì những tồn tại, hạn chế chưa được khắc phục từ một số nguyên nhân chủ quan như: Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở các cấp, các ngành có mặt chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; sự trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa khắc phục triệt để; một số đơn vị vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời. Tinh thần, trách nhiệm của một số cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo điều hành, đặc biệt chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa kịp thời, thiếu tập trung, kiên quyết. Sự phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao chưa đồng bộ, chặt chẽ. Năng lực quản lý, điều hành của một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhất là ở cấp huyện, cấp xã chưa ngang tầm với nhiệm vụ được giao.

**Tóm lại:** Trong năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tuy bị ảnh hưởng, tác động do dịch Covid-19, nhưng đạt được một số kết quả nhất định: Tổng sản phẩm GRDP tăng (0,14%); giá trị sản xuất công nghiệp tăng, nhất là giá trị công nghiệp ngoài dầu; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ

sản tăng; từng bước hình thành các khu vực chuyên canh sản phẩm nông sản sạch, theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn VietGap; dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt; kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, các chế độ, chính sách về an sinh xã hội luôn được các ngành, các cấp chú trọng thực hiện và triển khai thực hiện sớm các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19; công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện quyết liệt. Công tác kiểm tra, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, khám chữa bệnh cho Nhân dân được chủ động chuẩn bị và thực hiện tốt. Cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng. An ninh, chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được duy trì ổn định.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức: Kinh tế tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng thấp do bị tác động rất lớn từ dịch bệnh Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh, làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm; sản xuất công nghiệp tuy duy trì được sự phát triển nhưng còn thấp so với mục tiêu đề ra; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa đạt so với kế hoạch được giao và thấp so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, thu hút các dự án đầu tư, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ và dịch vụ vui chơi, giải trí bị hạn chế. Tình hình doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể còn nhiều do chưa tìm kiếm được cơ hội đầu tư. Hoạt động của các nhà máy sản xuất bị trì trệ, việc thi công các dự án bị gián đoạn, chậm tiến độ đề ra do số lượng lớn người lao động, chuyên gia nước ngoài chưa thể nhập cảnh...

## Phần thứ hai

### DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

#### I. BỐI CẢNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

##### 1. Thời cơ, thuận lợi

- Tình hình chính trị của đất nước tiếp tục ổn định, kinh tế đất nước ngày càng phát triển ổn định, bền vững; công tác cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi được Trung ương, địa phương lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sát sao.

- Với kết quả thu hút hơn 560 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký gần 200.000 tỷ (tương đương 8,4 tỷ USD) trong giai đoạn 2016 - 7/2020, trong đó, có một số dự án đã đi vào hoạt động như Thép Hòa Phát, các dự án trong Khu công nghiệp VSIP; việc đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị và triển khai các công trình, dự án trọng điểm, quy mô lớn như: Dự án Nâng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu, các nhà máy điện khí từ mỏ cá Voi Xanh, bến cảng tổng hợp - Container Hòa Phát Dung Quất, khu tổ hợp du lịch FLC, dự án Thép Hòa Phát mở rộng, các dự án đề xuất đầu tư của Vingroup..., sẽ là động lực lan tỏa đến các vùng khác trong tỉnh cũng như đẩy mạnh mối liên kết liên tỉnh, liên vùng và quốc tế, tạo điều kiện cho tỉnh phát triển mạnh theo hướng công nghiệp, dịch vụ.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội có bước phát triển. Môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút đầu tư từng bước được cải thiện, có mặt chuyên biến tích cực. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên. Sự nghiệp y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển. Thực hiện tốt các chính sách xã hội. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác nội chính, đối ngoại được tăng cường. Cải cách hành chính đạt một số kết quả.

Những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, đặc biệt là giai đoạn 2016 - 2020 là điều kiện, tiền đề, động lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian đến, nhất là năm đầu của giai đoạn 2021-2025.

## 2. Thách thức, hạn chế

- Tình hình kinh tế thế giới dự báo tiềm ẩn nhiều bất ổn; chiến tranh thương mại tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt; kinh tế trong nước có xu hướng phát triển chậm lại; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Đặc biệt, ảnh hưởng rất nặng nề của đại dịch Covid-19 có khả năng tác động nặng nề đến kinh tế toàn cầu không chỉ năm 2020 mà có khả năng kéo dài đến những năm đầu của thời kỳ kế hoạch 5 năm 2021-2025.

- Tỷ trọng GRDP các ngành công nghiệp ngoài dầu chiếm tỷ trọng khá thấp (khoảng 14%), cho thấy, các ngành công nghiệp ngoài dầu chậm phát triển, không có nhiều sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

- Giá trị sản phẩm nông nghiệp và thủy sản có giá trị không cao; hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh.

- Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư về lựa chọn nhà đầu tư (có hiệu lực từ ngày 20/4/2020) đã được Chính phủ ban hành, tuy nhiên khi áp dụng vào trong thực tế thì còn nhiều vướng mắc nên cũng làm hạn chế trong việc cấp phép đầu tư cho các dự án.

- Kết nối về đầu tư còn rời rạc, chưa có cơ chế thống nhất, nhất là trong các khu kinh tế, khu công nghiệp. Việc kêu gọi đầu tư còn thiếu đồng bộ, dàn hàng ngang, chưa tận dụng lợi thế riêng của địa phương cũng như của từng khu công

nghiệp, khu kinh tế. Chi phí để triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh ở mức cao, nhất là liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng....

- Nhìn chung hạ tầng về giao thông kết nối quan trọng, cảng biển, đô thị của tỉnh còn thiếu đồng bộ, chưa phát huy lợi thế, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ đô thị hóa ở mức thấp so với trung bình cả nước. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo hoặc có tay nghề thấp còn lớn.

- Có 05/13 huyện, thị xã, thành phố là huyện nghèo (trong tổng số 56 huyện nghèo của cả nước); tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 ước là 6,17% (miền núi 20,52%). Vấn đề môi trường còn phức tạp, chưa có giải pháp căn cơ.

- Nhiệm vụ về quốc phòng an ninh là rất nặng nề, đặc biệt là khu vực biển đảo. Tình hình tranh chấp về chủ quyền trên biển Đông là hết sức khó lường. Đây là một trong thách thức đối với nước ta, trong đó có tỉnh Quảng Ngãi.

## II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

### 1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung khắc phục, tháo gỡ khó khăn về sản xuất kinh doanh; vận dụng, tận dụng cơ hội thu hút các nguồn lực; xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực nội tại và sức cạnh tranh.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện 05 nhiệm vụ trọng tâm<sup>37</sup> và 01 nhiệm vụ đột phá<sup>38</sup> trong giai đoạn 2021-2025; tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân. Phát triển văn hóa, giáo dục. Chấn chỉnh quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

### 2. Chỉ tiêu chủ yếu

Bám sát định hướng trong dự thảo báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025 (bản dự thảo tháng 8/2020), đề xuất 24 chỉ tiêu chủ yếu năm 2021 và phân thành 04 nhóm: (1) Chỉ tiêu về kinh tế; (2) Chỉ tiêu về văn hóa, xã hội; (3) Chỉ tiêu về môi trường; (4) Chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh, cụ thể như sau:

#### a) Nhóm chỉ tiêu về kinh tế: bao gồm 08 chỉ tiêu. So với chỉ tiêu của

<sup>37</sup> (1) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị; (2) Đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; (3) Đẩy mạnh phát triển du lịch; giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi; (4) Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, các công trình trọng điểm, tạo động lực lan tỏa; (5) Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

<sup>38</sup> Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

giai đoạn 2016-2020, bổ sung 01 chỉ tiêu là Năng suất lao động xã hội; không sử dụng chỉ tiêu Kim ngạch xuất khẩu.

Thực hiện Công văn số 321/TCTK-TKQG ngày 12/3/2020 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo kết quả số liệu GRDP chính thức năm 2018, sơ bộ năm 2019 và ước tính năm 2020 và đề nghị dùng kết quả này để xây dựng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025 phục vụ cho Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX của tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê phối với với Sở Tài chính, Cục thuế và Cục Hải quan dự kiến các khoản thu, chi ngân sách từng năm của giai đoạn 2021-2025; dự kiến các phương án tăng trưởng để *xây dựng quy mô GRDP theo 04 khu vực (Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng; Khu vực Dịch vụ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)*.

*Tuy nhiên, do đợt dịch Covid-19 lần 2 bùng phát tại một số địa phương trên cả nước, trong đó có Quảng Ngãi đã ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020. Đồng thời thực hiện Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020, yêu cầu các địa phương phối hợp chặt chẽ với cơ quan thống kê rà soát, ước thực hiện chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2020 và trên cơ sở đó, xây dựng chỉ tiêu này cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021<sup>39</sup>.*

*Mặt khác, trong giai đoạn 2016-2020, Quảng Ngãi xây dựng, tính toán chỉ tiêu GRDP theo 03 khu vực và được tính theo phương pháp giá sản xuất. Để xác định dự kiến chỉ tiêu GRDP năm 2021 cần phân tách số liệu GRDP năm 2019, năm 2020 theo 04 khu vực và tính theo phương pháp giá cơ bản<sup>40</sup> để xác định mức dự kiến tăng trưởng của năm 2021.*

*Trên cơ sở các thông tin hiện có, dự kiến mức tăng trưởng năm 2021 như sau:*

Sau khi đã hoàn thành công tác bảo dưỡng định kỳ nhà máy lọc dầu Dung Quất năm 2020, dự kiến sản lượng lọc dầu năm 2021 đạt mức 6,8 triệu tấn (so với mức 5,985 triệu tấn năm 2020); dự kiến Nhà máy thép Hòa Phát đã đưa toàn bộ dây chuyền 4,15 triệu tấn vào hoạt động từ cuối năm 2020 và sản lượng năm 2021 đạt được 3,5 triệu tấn. Các lĩnh vực dịch vụ đã phần nào hồi phục và tăng trưởng trở lại, dự kiến tăng khoảng 5%; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng như các năm trước dịch. Với giả định này, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2021 đạt được như sau:

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) từ 10-12%;

<sup>39</sup> Không sử dụng số liệu GRDP năm 2020 do Tổng Cục Thống kê công bố tại Công văn số 321/TCTK-TKQG để tính cho giai đoạn 2021-2025 và năm 2021.

<sup>40</sup> Đối với chỉ tiêu GRDP, số liệu để xác định kết quả thực hiện năm 2020 sẽ khác với số liệu GRDP năm 2020 được dùng để tính cho năm 2021.

(2) Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm 68-69%;

(3) GRDP bình quân đầu người đạt trên 3.300 USD/người (80 triệu đồng/người);

(4) Năng suất lao động tăng 10-12%;

(5) Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng 7-10%;

(6) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành): 24.000 – 26.000 tỷ đồng;

(7) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 26,5%;

(8) Phản dấu thu ngân sách vượt mức chỉ tiêu Trung ương giao.

**b) Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội:** bao gồm 09 chỉ tiêu. So với chỉ tiêu giai đoạn 2016-2020, bổ sung chỉ tiêu Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị; không sử dụng 03 chỉ tiêu Tỷ lệ tăng dân số, Tuổi thọ bình quân và Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa.

(9) Có 01 huyện và 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;

(10) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động giảm còn 43,75%;

(11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 59,91%;

(12) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng 2,8%;

(13) Có ít nhất 44,81% trường mầm non, 82,91% trường tiểu học, 86,36% trường trung học cơ sở, 26,92% trường tiểu học - trung học cơ sở, 63,16% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia;

(14) Số bác sĩ/vạn dân đạt khoảng 7,63 bác sĩ;

(15) Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã) đạt 29,53 giường;

(16) Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 92% dân số;

(17) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1 - 1,5%, trong đó, miền núi giảm 4 - 4,5%, đồng bằng giảm 0,4 - 0,6%.

**c) Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên, môi trường:** bao gồm 05 chỉ tiêu. Giữ nguyên số chỉ tiêu so với giai đoạn 2016-2020.

(18) Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch: 89%;

(19) Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh: 97%, trong đó, sử dụng nước sạch 55%;

(20) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn: 61%;

(21) Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn: 89%;

(22) Tỷ lệ che phủ rừng 52%.

d) Nhóm chỉ tiêu về quốc phòng, an ninh: bao gồm 02 chỉ tiêu. Giữ nguyên số chỉ tiêu so với giai đoạn 2016-2020.

(23) Có khoảng 95% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng, trong đó vững mạnh toàn diện đạt khoảng 65%;

(24) Ít nhất 80% xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

## II. CÁC ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng quy hoạch tỉnh; tập trung xây dựng, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá giai đoạn 2021-2025; huy động, phân bổ hiệu quả nguồn lực xã hội; bố trí vốn đầu tư công hợp lý

- Đẩy nhanh triển khai các bước lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó, chú trọng việc sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, triển khai 05 nhiệm vụ trọng tâm và 01 nhiệm vụ đột phá trong giai đoạn 2021-2025, làm cơ sở thực hiện hiệu quả định hướng phát triển của tỉnh.

- Tăng cường quản lý chặt chẽ, đồng bộ quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư cụ thể, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Huy động, phân bổ hiệu quả nguồn lực xã hội, chú trọng cả nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, thực hiện hiệu quả quy hoạch tỉnh và các chương trình, kế hoạch cụ thể của từng ngành, lĩnh vực.

- Chủ động có giải pháp khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 gây ra; tập trung tháo gỡ vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi để khơi thông nguồn lực, khai thác và phát huy tối đa nội lực; huy động, phân bổ hiệu quả nguồn lực xã hội, chú trọng cả nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, thực hiện hiệu quả quy hoạch tỉnh và các chương trình, kế hoạch cụ thể của từng ngành, lĩnh vực.

### 2. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp

- Tập trung thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất công nghiệp, đặc biệt tập trung hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thành các dự án có quy mô lớn, có sức lan tỏa. Đôn đốc các nhà máy đã và đang hoạt động tiếp tục phát huy công suất; chủ động theo dõi, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc để kịp thời tháo gỡ, hỗ trợ các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất, nhất là các mặt

hàng, nhóm hàng, ngành hàng đang có lợi thế về nguyên vật liệu, thị trường...

- Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp. Tích cực phối hợp các bộ, ngành Trung ương, tỉnh Quảng Nam và Nhà đầu tư thực hiện Dự án đưa khí từ mỏ Cá Voi Xanh vào bờ, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện các dự án điện khí tại Khu kinh tế Dung Quất...

- Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai nhanh tiến độ khai thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN tinh sớm đi vào hoạt động phát huy hiệu quả... Phản ánh trong năm, Khu Kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi thu hút khoảng 100 – 150 triệu USD, giá trị kim ngạch xuất khẩu 760 triệu USD, sản lượng hàng hóa qua cảng đạt 25 triệu tấn, giải quyết việc làm mới cho 5.000 lao động.

- Hỗ trợ, kêu gọi thu hút đầu tư phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án phát triển hạ tầng: Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP, Khu Đô thị - Công nghiệp Dung Quất.

- Lựa chọn, hình thành một số cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho ngành lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí, sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến gỗ điện - điện tử; tiếp tục thu hút, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may<sup>41</sup>.

- Triển khai xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị; thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng Đề án Quy hoạch Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng Quốc gia tại KKT Dung Quất. Tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ nhà đầu tư sớm thực hiện hoàn thành các dự án: Dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất lên 8,5 triệu tấn/năm; dự án Nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất mở rộng lên 9 triệu tấn/năm; các Nhà máy điện khí tại Khu kinh tế Dung Quất; dự án Bến cảng tổng hợp - container Hòa Phát Dung Quất...

### **3. Phát triển nông nghiệp bền vững; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi**

- Triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 và

<sup>41</sup> Kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp trong Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030 do Trường Đại học Tôn Đức Thắng xây dựng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đây là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt của ngành.

- Hiện đại tàu cá và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ, tập trung nuôi trồng các loại thủy sản có lợi thế; có tính cạnh tranh cao. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; giải quyết tình trạng dịch bệnh trên tôm.

- Tập trung phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, năng suất cao, giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu. Thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt chú trọng các chính sách hỗ trợ khuyến khích dồn điền đổi thửa kết hợp với xây dựng cảnh đồng lớn, chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ, tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh phát triển trang trại, gia trại, chính sách phát triển rừng cây gỗ lớn, chuyển đổi đất lúa sang cây trồng cạn, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chính sách khuyến khích phát triển thủy sản... Rà soát diện tích đất lúa để chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao hơn. Triển khai xây dựng có hiệu quả các vùng chuyên canh tại 06 huyện miền núi.

- Khuyến khích phát triển bền vững kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới; nâng cao năng lực của các HTX, đẩy mạnh liên doanh, liên kết sản xuất. Tập trung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao giá trị nông sản hàng hóa, đồng thời thực hiện liên kết chuỗi giá trị bền vững và có hiệu quả.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; đưa cơ giới hóa, khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, làm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm trên một đơn vị canh tác. Tập trung đầu tư cho sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế, có khả năng nâng cao giá trị gia tăng của địa phương như chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây nguyên liệu,...

- Chuyển mạnh từ coi trọng tăng độ che phủ rừng sang nâng cao chất lượng rừng, nhất là nâng cao giá trị kinh tế của rừng trồng mà trọng tâm là phát triển rừng trồng cây gỗ lớn, hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ nguy cấp, quý, hiếm; nâng cao tỷ trọng diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ rừng (FSC).

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, kiểm tra, xử lý các vụ phá rừng, khai thác gỗ trái phép và triển khai quyết liệt phương án phòng, chống cháy rừng. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; khắc phục bồi lấp, sạt lở cửa sông, cửa biển; ưu tiên nguồn lực đầu tư sửa chữa các hồ đập có nguy cơ mất an toàn và các dự án phòng, chống thiên tai.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu có

thêm 06 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế có 96/148 xã đạt chuẩn). Đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động ở nông thôn; chuyển dịch lao động nông thôn sang lĩnh vực công nghiệp và các ngành khác.

#### **4. Phát triển thương mại, dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch**

- Triển khai giải pháp thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, xuất khẩu, du lịch, dịch vụ sau dịch Covid-19. Phát động các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa, mở rộng thị trường trong nước, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; tăng cường xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa thế mạnh, chủ lực của tỉnh góp phần thúc đẩy sản xuất. Triển khai thực hiện “Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP”.

- Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại, tổ chức hội nghị kết nối cung cầu; phối hợp, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, phiên chợ, triển lãm trong và ngoài nước, nhất là những sản phẩm có lợi thế, ngành hàng xuất khẩu. Vận dụng, triển khai hiệu quả các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Phát triển nhanh thương mại điện tử gắn kết thanh toán không dùng tiền mặt, tạo mối liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân, đưa sản phẩm nông lâm thủy sản vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại tiêu thụ và xuất khẩu.

- Tập trung nguồn lực xây dựng, phát triển Trung tâm logistics khu vực cảng biển Dung Quất thuộc KKT Dung Quất, gắn liền và phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu, hỗ trợ các hoạt động tiếp xúc, kết nối với các tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

- Xây dựng chiến lược và tái định vị thương hiệu du lịch của tỉnh Quảng Ngãi<sup>42</sup>; xây dựng tiêu chí và đề xuất bộ nhận diện thương hiệu du lịch Quảng Ngãi; xây dựng kế hoạch tổng thể truyền thông phát triển thương hiệu du lịch Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030<sup>43</sup>. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến đầu tư du lịch; triển khai nhanh các biện pháp kích cầu khôi phục thị trường hậu dịch Covid-19; hợp tác phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài nước, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng các loại hình và sản phẩm du lịch.

- Tăng cường đầu tư, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch; thu hút

<sup>42</sup> Tập trung các nội dung về mục tiêu, chiến lược thương hiệu; xác định tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi; xác định và thiết lập định vị thương hiệu; phạm vi cạnh tranh; thị trường mục tiêu; điểm tương đồng và khác biệt; kiến trúc thương hiệu; marketing tích hợp...

<sup>43</sup> Kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp trong Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030 do Trường Đại học Tân Đức xây dựng.

đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ du lịch ở các khu, điểm du lịch Mỹ Khê, Lý Sơn, Sa Huỳnh, Bình Châu,... Thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn ở những nơi có điều kiện. Tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án du lịch.

### **5. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, các công trình trọng điểm, tạo động lực**

- Đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo đúng quy hoạch. Huy động, sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng giao thông kết nối quan trọng: Tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 2; Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường kết nối cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng, Quốc lộ 1A, Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh...

- Tiếp tục huy động nguồn lực từ quỹ đất và nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng đô thị. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi và kết cấu hạ tầng đô thị cấp huyện; trong đó, chú trọng đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung đô thị; đầu tư xây dựng đô thị phù hợp với xu hướng phát triển đô thị thông minh, đô thị xanh, thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên và nguồn lực. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện các dự án khu dân cư, đô thị; quản lý chất lượng các dự án bất động sản từ khâu quy hoạch, chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và quản lý, vận hành các khu đô thị mới, chú trọng quản lý chất lượng đô thị.

- Tiếp tục ưu tiên nguồn lực và thu hút doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng; tập trung giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành các công trình hạ tầng trọng điểm như: Đường Trì Bình - cảng Dung Quất; Tuyến đường trực chính nối phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường, Kè chắn cát cảng Dung Quất, Tuyến đường trực liên cảng Dung Quất 1, các dự án hạ tầng khu dân cư,...

- Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng nghề cá, phục vụ nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải, phân phối điện, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kiên cố trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị trong lĩnh vực giáo dục, y tế. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung bảo đảm đồng bộ, hiện đại, kết nối, liên thông giữa các cấp, các ngành gắn với bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

### **6. Tăng cường các biện pháp thu, chi và quản lý ngân sách nhà nước**

- Chỉ đạo quyết liệt, phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước. Tổ chức điều hành, quản lý chặt chẽ nguồn thu, thực hiện thu

đúng, thu đủ; chống thất thu, nợ đọng thuế. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế; ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyền giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

- Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công. Tổ chức trực báo, kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư công. Triển khai thực hiện quy định về kiểm soát tài sản thu nhập; triển khai tổ chức đồng bộ có tính khả thi đối với các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, tiết kiệm, chống lãng phí.

## **7. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; thúc đẩy khởi nghiệp; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển**

- Tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Trong đó, tập trung cải cách thủ tục hành chính; cải thiện các chỉ số tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động (PCI). Rà soát, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong thủ tục đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị sẵn quỹ đất sạch để tạo điều kiện triển khai các dự án.

- Triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chú trọng các lớp khởi sự, ươm mầm doanh nghiệp và các lớp chuyên sâu.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến có trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ cụ thể, trong đó đẩy mạnh thu hút đầu tư trong nước, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn; tăng cường xúc tiến đầu tư "tại chỗ". Tập trung thu hút các dự án đầu tư có chất lượng, ưu tiên đối với lĩnh vực công nghiệp, logistics, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp "xanh", hạ tầng đô thị, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

## **8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về tài nguyên, môi trường; chủ động phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu**

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; tăng tính minh bạch trong công tác quản lý và sử dụng đất đai. Chỉ đạo các địa phương triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2020-2025) cho các huyện, thị xã, thành phố. Thẩm định danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và lập danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh để trình thông qua tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Quy định hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân và quy định diện tích tối thiểu được

tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật - dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất, cập nhật hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện Bình Sơn.

- Nâng cao chất lượng thẩm định, đánh giá tác động môi trường; tăng cường công tác kiểm soát hậu thẩm định các hồ sơ ĐTM. Duy trì việc vận hành hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động. Tập trung giám sát các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường cao, không để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông và hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải. Kiên quyết bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư. Kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo trên địa bàn tỉnh;

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường; phân loại chất thải rắn tại nguồn; tham gia phong trào “Chống rác thải nhựa”.

- Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai. Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra các chủ đầu tư thực hiện công tác phòng, chống lụt bão đảm bảo an toàn đập, phương án ứng phó tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện, công tác vận hành của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh.

## **9. Phát triển hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội**

Xây dựng, phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư tôn tạo di tích, di sản. Phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế; thực hiện tốt Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh" và phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Có 88% gia đình, 80% thôn, tổ dân phố và 96% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo. Phát triển thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp; chú trọng phát triển thể dục thể thao cơ sở.

## **10. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; giải quyết việc làm; giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi**

- Giải quyết kịp thời chế độ chính sách cho người có công với cách mạng. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia vận động phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp thường

xuyên và đột xuất đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ.

Phấn đấu đến cuối năm 2021, giải quyết việc làm mới cho khoảng 7.000-10.000 lao động, trong đó vận động và tổ chức đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 1.000 người.

- Tổ chức thực hiện đảm bảo chính sách, dự án giảm nghèo của Trung ương. Tiếp tục nghiên cứu, ban hành cơ chế chính sách mang tính chất khuyến khích, biểu dương, khen thưởng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành tích cao trong lao động, sản xuất tạo ra nguồn thu nhập cao cho gia đình và tự vươn lên thoát nghèo. Ưu tiên nguồn lực thực hiện chính sách đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Phấn đấu giảm 1% - 1,5%/năm số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025, trong đó, đồng bằng giảm từ 0,4% - 0,6%/năm, miền núi giảm từ 4% - 4,5%/năm.

## **11. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tiếp tục triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo. Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm giữ chuẩn và nâng chuẩn; nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: mầm non 44,81%; tiểu học 82,91%; trung học cơ sở 86,36%; trung học - trung học cơ sở 26,92% và trung học phổ thông 63,16%.

- Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các ngành học, cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo từng cấp học và trình độ đào tạo, có năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường học có học sinh dân tộc thiểu số; hoàn thiện việc nâng cấp theo hướng chuẩn hoá đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú; phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú; tập trung xây dựng nhà bán trú cho học sinh trung học phổ thông. Nâng cao chất lượng dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các phương tiện truyền thông trong dạy và học. Đổi mới công tác khảo thí và kiểm định chất lượng

giáo dục và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

### **12. Phát triển sự nghiệp y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, không được chủ quan, lơ là trong công tác phòng, chống dịch; phải bảo đảm sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống dịch bệnh. Thực hiện đúng, chặt chẽ, hiệu quả việc cách ly để phòng, chống dịch Covid-19 đối với tất cả chuyên gia, người lao động nước ngoài được nhập cảnh vào làm việc tại tỉnh.

- Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng và y tế cơ sở, chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra; phấn đấu 90% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giảm quá tải trong khám, chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế chuyên môn, tinh thần thái độ phục vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế. Trong đó, ưu tiên đào tạo các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao về Gây mê, Hồi sức cấp cứu, Ngoại, Sản, tim mạch cho bệnh viện tỉnh và các bệnh viện huyện đồng bằng; chuyên khoa sơ bộ, chuyên khoa cấp I cho các huyện miền núi; tiếp tục tạo nguồn đào tạo bác sĩ theo địa chỉ sử dụng, bác sĩ liên thông hệ 4 năm cho tuyến xã. Phân bổ nhân lực chuyên môn hợp lý tại tất cả các tuyến, đảm bảo khai thác và sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị đã được cung cấp. Tiếp tục có biện pháp thu hút bác sĩ đa khoa về công tác tại tỉnh.

- Tiếp tục triển khai Đề án về Xã hội hóa y tế; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các cơ sở y tế công lập liên kết với các cá nhân, doanh nghiệp để đầu tư các trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh cho nhân dân. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y dược tư nhân; các hoạt động liên kết tại các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh.

### **13. Phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thông và báo chí**

- Cơ cấu lại các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thông qua các hoạt động tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, tổ chức cuộc thi ý tưởng sáng tạo, hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- Khởi động triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2025: Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; Chương

trình hỗ trợ đổi mới thiết bị, công nghệ; Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; Đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và tổ chức khoa học công nghệ.

#### **14. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thanh tra; xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2021 có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu về công tác phòng chống tham nhũng, tập trung vào các vấn đề dư luận xã hội quan tâm; thực hiện nghiêm túc Kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được Thủ trưởng các cấp, các ngành phê duyệt; chủ động tiến hành thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm; phối hợp, hoàn thành tốt việc xử lý trùng lắp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, nhất là thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các quy định có liên quan, nhất là pháp luật về đất đai. Kịp thời tham mưu giải quyết các bức xúc, kiến nghị, phản ánh của người dân từ khi mới phát sinh, không để tạo thành “điểm nóng”, tụ tập đông người, gây phức tạp về an ninh trật tự.

- Phát huy, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các cấp trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra công vụ, thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí; chú trọng thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ, thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất để sớm phát hiện vi phạm, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục, ngăn ngừa hậu quả thiệt hại và thực hiện kê khai, kiểm soát việc kê khai tài sản, thu nhập đúng quy định pháp luật.

#### **15. Tổ chức bộ máy nhà nước và đẩy mạnh cải cách hành chính**

- Tổ chức thực hiện tốt công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV; bầu đại biểu HĐND và thành viên UBND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; củng cố, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo, cán bộ quản lý từ tỉnh đến cơ sở, nhất là sắp xếp, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý sau đại hội và sau bầu cử các cấp; rà soát ban hành lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các sở, ban ngành cấp tỉnh; sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn; thu hút nhân tài, bố trí, sử dụng cán bộ hợp lý, hiệu quả; rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp. Phát động phong trào thi đua yêu nước thực hiện thắng lợi nhiệm vụ

phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

- Tiếp tục triển khai Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp. Sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 18/NQ-TW, Nghị quyết 19/NQ-TW của Trung ương, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức; đẩy mạnh tiến độ thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trung tâm phục vụ hành chính công, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử. Phần đầu Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Quảng Ngãi bình quân nằm trong nhóm 50/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

- Có kế hoạch đào tạo cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm, bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện về ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và đảm bảo nguyên tắc công khai, khách quan, minh bạch, công bằng, cạnh tranh, đúng quy định của pháp luật. Nâng cao chất lượng thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm đồng bộ, khả thi; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh, thủ tục hành chính.

#### **16. Tăng cường quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế**

- Chủ động, tăng cường hội nhập quốc tế, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực với nước ngoài, trong đó trọng tâm là hợp tác phát triển kinh tế; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, kêu gọi FDI, ODA và viện trợ phi Chính phủ nước ngoài vào tỉnh; đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý các tổ chức PCPNN hoạt động trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động giao lưu, hợp tác hữu nghị truyền thống với các địa phương của Lào; đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoại giao, địa phương, doanh nghiệp nước ngoài. Tiếp tục triển khai các nội dung trong Kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, văn hóa đối ngoại.

- Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Triển khai, thực hiện tốt công tác quản lý biên giới, biển - đảo, lãnh hải, bảo hộ ngư dân và tàu thuyền. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho

ngư dân về hành nghề kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển - đảo, không xâm phạm vùng biển các nước để khai thác thủy sản.

- Triển khai các biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông; thường xuyên tuyên truyền phòng ngừa tai nạn lao động; đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy. Mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và tăng cường bảo vệ môi trường.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

*Nơi nhận:*

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THh261.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bình**

Biểu mẫu số 1.1  
TÀNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YÊU NĂM 2020  
Kết quả báo cáo số 168/BC-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

TT	Chi tiêu	Thực hiện Đến 31/12/2019	Mục tiêu Năm 2020	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu Số với mục tiêu 2020 (%)	Dự kiến năm 2021 Số với ước thực hiện 2020 (%)	Ghi chú
A	Chi tiêu kinh tế						
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)						
a)	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá ss 2010)	Tỷ đồng	55.355,97	59.485,58	55.431,08	100,14	
	Trong đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	38.058,29	44.411,28	40.516,90	106,46	
	+ GRDP không dầu, không Hóa Phát	Tỷ đồng	36.717,12		35.972,80	97,97	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	29.391,99	31.852,64	30.201,91	102,06	
	Trong đó: + GRDP ngành công nghiệp	Tỷ đồng	26.543,53	29.354,12	27.305,87	102,87	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	Tỷ đồng	17.297,68	15.074,30	14.914,18	86,22	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	Tỷ đồng	9.245,85	14.279,92	12.391,69	134,02	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu, không HP	Tỷ đồng	7.904,68	8.389,32	7.847,59	90,28	
	Thép Hòa Phát	Tỷ đồng	1.341,168	5.890,50	4.544,10	338,82	
	+ GRDP ngành xây dựng	Tỷ đồng	3.048,46	2.498,52	2.896,04	95,00	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	16.650,36	18.304,69	15.984,35	96,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	9.113,62	9.328,25	9.244,83	101,44	
	Trong đó: + GRDP Nông nghiệp	Tỷ đồng	4.963,90	5.035,97	4.999,27	100,71	
	+ GRDP Lâm nghiệp	Tỷ đồng	922,20	914,17	783,87	85,00	
	+ GRDP Thủy sản	Tỷ đồng	3.227,52	3.378,12	3.461,69	107,26	
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%					
b)	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	80.599,37	91.590,40	82.252,67		
	Trong đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	59.351,48		65.764,60		
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	41.852,3	49.609,70	43.114,26		
	Trong đó: + GRDP ngành công nghiệp	Tỷ đồng	37.331,31		38.590,45		
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	Tỷ đồng	21.247,89		16.488,07		
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	Tỷ đồng	16.083,42		22.202,38		
	+ GRDP ngành xây dựng	Tỷ đồng	4.521,01		4.423,81		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	24.016,6	26.806,30	23.747,62		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	14.730,4	15.174,40	15.390,79		
	Trong đó: Trồng trọt	Tỷ đồng	7.822,76		8.114,85		
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	...		...		
	+ GRDP Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.484,03		1.299,27		
	+ GRDP Thủy sản	Tỷ đồng	5.278,32		5.831,12		
c)	Cơ cấu GRDP						
	- Công nghiệp và xây dựng	%	51,93	54,16	52,42		
	- Dịch vụ	%	29,80	29,27	28,87		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	18,28	16,57	18,71		
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	65,4	73,3	66,7		
	Theo VND	USD	2.784	3.118	2.839		
3	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	179.336,86	193.694,6	182.453,89	101,74	

TT	Chi tiêu	Đoá vĩ	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Năm 2020			Đến kiểm năm 2021			Ghi chú
					Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2020 (%)	So với ước thực hiện 2020 (%)		
- Công nghiệp, xây dựng			138.002,00	150.035,4	141.803,17	102,75					
- Trong đó: + Công nghiệp		Tỷ đồng	126.145,14	140.379,1	130.539,15	103,43					
- Trong đó: * GTSX CN riêng SP lọc hóa dầu		Tỷ đồng	90.944,69	79.235	78.433,15	86,22					
* GTSX CN không tính SP lọc hóa dầu		Tỷ đồng	35.200,44	61.124	52.176,00	148,08					
* GTSX CN không tính SP lọc hóa dầu và Hoá Phát		Tỷ đồng	28.078,43	62.624	27.826,00	99,28					
Theo Hợp Phái											
+ Xây dựng		Tỷ đồng	7.172,02	31.500	24.300,00	338,82					
- Dịch vụ		Tỷ đồng	11.856,859	9.636,3	11.264,02	95,00					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Tỷ đồng	25.179,95	27.083,3	24.172,75	96,00					
- Trong đó: + Nông nghiệp		Tỷ đồng	16.154,92	16.575,9	16.477,97	102,00					
- Trong đó: Chăn nuôi		Tỷ đồng	8.579,60	8.717,6	8.600,73	100,71					
+ Lâm nghiệp		Tỷ đồng	5.207,44	5.227,3	5.220,67	100,45					
+ Thủy sản		Tỷ đồng	3.016,35	3.190,4	3.112,49	102,51					
4 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)		Tỷ đồng	1.292,71	1.282,5	1.098,80	85,00					
+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)		Tỷ đồng	6.282,61	6.575,8	6.738,44	107,26					
+ Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)		Tỷ đồng	37.732,77	28.000,30.000	26.013,00	68,99					
5 Xuất nhập khẩu											
- Tông kim ngạch xuất khẩu hàng hóa		Triệu USD	822	1.000	1.150	140					
- Tông kim ngạch nhập khẩu hàng hóa		Triệu USD	900	1.240	1.480	164					
6 Thu ngân sách địa phương											
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn		Tỷ đồng	17.893	18.599	14.707	82,19					
+ Trong đó thu nội địa		Tỷ đồng	17.664	15.360	10.833	61,27					
- Thu từ tên sít dùng đất		Tỷ đồng	1.974	2.000	2.000	101,30					
- Thu từ xã sở kiêm thiết		Tỷ đồng	144	105	105	72,90					
- Thu ngân sách địa phương hưởng phần chia		Tỷ đồng	13.595	13.281	9.280	68,26					
- Trong đó:											
+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%		Tỷ đồng	2.922	2.903	2.568	91,98					
+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100% theo phân chia		Tỷ đồng	10.674	10.378	6.593	61,77					
7 Chi ngân sách địa phương											
- Tổng chi cần đổi ngân sách địa phương		Tỷ đồng	20.098	13.419	12.566	62,52					
+ Chi đầu tư		Tỷ đồng	5.106	4.102	3.699	72,43					
+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cài cách tiền lương, tiền bán biển ché)		Tỷ đồng	9.124	8.860	8.865	97,16					
8 Bồi thường chi ngân sách địa phương		Tỷ đồng	24.0	38,5	38,5	160,49					
9 Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới											
- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới		xã	24	18	19	79,17					
- Lãnh kề xã đạt chuẩn nông thôn mới		%	-	98	89						
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới		%	51	60	60						
- Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới											
- Lãnh kề xã huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới		huyện	1	3	3	23,1%					
- Tỷ lệ xã huyện đạt chuẩn/nhận nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới		%	7,1%								
10 Sổ doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ											
bao cáo		Doanh nghiệp	6.350	7.920	7.050						
11 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài											
- Số vốn còn hiệu lực lùy kế đến cuối kỳ báo cáo		Đầu tư	63	-	63						
- Vốn đầu tư thực hiện		Triệu USD	-	-	-						
- Vốn đăng ký		Triệu USD	1.849	-	1.954						

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Chi tiết	
					Ước thực hiện tới năm	Ước thực hiện năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	Số với mục tiêu 2020 (%)	Số với ước thực hiện 2020 (%)	
B	Chi tiêu xã hội									
1	Dân số trung bình									
1	Mật độ dân số	Người	1.231.893	1.250.172	1.232.928	239,14				
2	Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	Người	218.931	40.500	41.000	17.000				
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	739.713	734.950	742.733	728.599				
	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	58,90	59,18	59,09					
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,63	21,17	22,18	58,42				
	Trong đó, Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	49,26	40,00	45,58					
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	7,69	6,07	6,07					
6	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo da chiểu	%	26,41	20,52	20,52					
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo da chiểu	%	3,73	3,20	3,02					
	Trong đó, Miền núi									
	Đóng bằng bảng	Điểm %								
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo da chiểu	Điểm %								
	Trong đó, Miền núi giảm	Điểm %								
	Đóng bằng giám	Điểm %								
7	Tỷ lệ trưởng đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	41,39	42,33	42,92					
	- Tiểu học	%	75,15	82,25	78,48					
	- Trung học cơ sở	%	108,58	86,01	-	86,36				
	+ Trưởng & THCS	%	80,71	-	22,22	26,92				
	- Trung học phổ thông	%	57,89	60,53	63,16					
8	Số giường bệnh/van dân (không tính giường tạm y tế xã)	Giường	29,35	29,30	29,50					
9	Số bác sĩ/van dân	Người	7,61	7,00	7,45					
10	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	89,7	92,0	92,0					
C	Chi tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,6	52,0	52,0					
2	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	89,0	89,0	89,0					
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	93,0	95,0	95,0					
	Trong đó: sử dụng nước sạch									
4	Số khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	45,5	50,0	50,0					
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	67,0	67,0	100,0					
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn quốc gia	%	55,0	60,0	60,0					
7	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	85,0	90,0	90,0					
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	56,0	60,0	60,0					
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	80,0	85,0	89,0					
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngai và các thị trấn)	m2/người	10,4	10,4	10,4					
11	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,0	99,12	99,12					
12	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	22,5	24,5	24,5					
D	Chi tiêu hành chính									
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)									
	41/63 tỉnh, thành phố	15-20/63	tỉnh, thành phố							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
					Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2020 (%)	
2	Thứ hạng chi số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		61/63 tỉnh, thành phố	56/63 tỉnh, thành phố					
E	Quốc phòng, an ninh								
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	93,47	93,77	93,77				
	Trong đó: Vòng manh toàn diện	%	64,53	64,62	64,62				
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn và an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất 95%	%	99,5	99,0	90,0				
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn và an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất 90%	%	91,0	70,0	70,0				
	"An toàn và an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất 90%								

Biểu mẫu số 1.2  
MỘT SỐ CHI TIỀU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YÊU NĂM 2021  
(Kết quả Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiêu kinh tế	Chi tiêu	Thực hiện 2019	Năm 2020	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2019 (%)	Dự kiến năm 2021		Ghi chú
						Mục tiêu	Mục tiêu So với mục tiêu hiện 2020 (%)	
A	Chi tiêu kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2019		50.689,5	49.011,2	96,69	55.194,2		
	Tổng giá trị tăng thêm							
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)			Tỷ đồng	42.913,1	42.714,2	99,54	46.736,5
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)			Tỷ đồng	8.735,0	8.826,6	101,05	9.179,7
	Công nghiệp			Tỷ đồng	19.527,4	19.527,4	101,60	22.478,6
	Chia ra:	- SP Lọc hóa dầu		Tỷ đồng	15.702,2	16.211,8	103,25	18.517,1
		- SP công nghiệp khác		Tỷ đồng	8.835,3	8.480,1	86,22	9.633,6
		+ CN không tinh dầu, thép		Tỷ đồng	5.866,9	7.731,7	131,79	8.883,4
	Xây dựng	+ CN thép		Tỷ đồng	5.070,8	5.034,0	99,28	5.386,4
	Khu vực III (Dịch vụ)			Tỷ đồng	796,1	2.697,7	338,85	3.497,0
	Thuế sản phẩm trừ trù cấp sản phẩm			Tỷ đồng	3.517,4	3.315,6	94,26	3.961,6
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành			Tỷ đồng	14.958,5	14.360,2	96,00	15.078,2
	Tổng giá trị tăng thêm			Tỷ đồng	7.776,4	6.297,0	80,98	8.457,7
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)			Tỷ đồng	88.577,0	86.110,9	97,22	99.730,6
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)			Tỷ đồng	75.018,9	75.053,2	100,05	84.448,2
	Công nghiệp			Tỷ đồng	15.019,3	15.208,4	101,26	16.291,3
	Chia ra:	- SP Lọc hóa dầu		Tỷ đồng	35.234,5	35.357,1	100,35	41.673,6
		- SP công nghiệp khác		Tỷ đồng	30.019,7	30.204,8	100,62	35.382,0
		+ CN không tinh dầu, thép		Tỷ đồng	19.073,5	14.803,5	77,60	17.153,6
	Xây dựng	+ CN thép		Tỷ đồng	10.942,7	15.401,3	140,75	18.228,4
	Khu vực III (Dịch vụ)			Tỷ đồng	9.797,9	10.018,7	102,25	11.041,7
3	Thuế sản phẩm trừ trù cấp sản phẩm			Tỷ đồng	1.144,7	5.382,6	470,21	7.186,7
	Cơ cấu			Tỷ đồng	5.214,8	5.152,2	98,80	6.291,5
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)			Tỷ đồng	24.765,0	24.487,7	98,88	26.483,4
	Tổng giá trị tăng thêm			Tỷ đồng	13.558,2	11.057,8	81,56	15.282,3
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)			%	100,0	100,0		100,0
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)			%	84,7	87,2		84,7
	Công nghiệp			%	17,0	17,7		16,3
	Chia ra:	- SP Lọc hóa dầu		%	39,8	41,1		41,8
		- SP công nghiệp khác		%	33,9	35,1		35,5
		+ CN không tinh dầu, thép		%	21,5	17,2		17,2
	Xây dựng	+ CN thép		%	12,4	17,9		18,3
	Khu vực III (Dịch vụ)			%	11,1	11,6		11,1
4	GRDP bình quân đầu người			%	1,3	6,3		7,2
	+ Theo VND			%	5,9	6,0		6,3
	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)			Triệu đồng	28,0	28,4		26,6
				%	15,3	12,8		15,3
5				USD	71,9	69,8		80,8
								3.325
								136,1

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2020 (%)	So với ước thực hiện 2020 (%)	Ghi chú
6	Tổng giá trị sản xuất (GU) giá SS 2010	Tỷ đồng	163.205,08		163.486,27	100,17	183.280,12	112,11	112,11	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	16.512,56		16.780,31	101,62	17.451,52	104,00	104,00	
	Trong đó:									
	+ Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.543,94		8.604,81	100,71				
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.668,26		1.418,02	85,00				
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	6.300,36		6.757,48	107,26				
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	119.695,30		120.518,65	100,69	138.615,39	115,02	115,02	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	107.353,97		108.794,38	101,34	124.715,61	114,63	114,63	
	Chia ra:									
	- SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	69.912,30		59.817,00	85,51	68.518,02	114,55	114,55	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	37.401,67		48.977,38	130,95	56.197,58	114,74	114,74	
	+ CN Không tinh dầu, thép	Tỷ đồng	32.456,76		32.221,53	99,28	34.477,04	107,00	107,00	
	+ CN thép	Tỷ đồng	4.944,91		16.755,85	338,85	21.720,54	129,63	129,63	
	Xây dựng	Tỷ đồng	11.859,86		11.179,53	94,26	13.899,78	124,33	124,33	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	26.997,22		26.187,31	97,00	27.213,20	103,92	103,92	
7	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	37.732,77	28.000- 30.000	26.033,00	68,99	24.000- 26.000			
8	Xuất nhập khẩu									
	- Tôm, cua ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	822	1.000	1.150	140	1.230	123	107	
	- Tôm, cua ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	900	1.240	1.480	164	1.600	129	108	
9	Thu ngân sách địa phương									
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	17.893	18.599	14.707	82,19	14.224	76,48	96,7	
	+ Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	17.664	15.360	10.823	61,27	10.404	67,73	96,1	
	Trong đó:									
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	1.974	2.000	2.000	101,30	600	30,00	30,0	
	Thu từ số vốn thiết	Tỷ đồng	1.44	105	105	72,90	110	104,76	104,8	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	13.595	13.281	9.280	68,26	8.729	65,73	94,1	
	Trong đó:									
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	2.922	2.903	2.688	91,98	1.331	45,84	49,5	
	+ Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	10.674	10.378	6.593	61,77	7.399	71,29	112,2	
10	Chi ngân sách địa phương									
	- Tổng chi cần đối ứng ngân sách địa phương	Tỷ đồng	20.098	13.419	12.566	62,52	11.850	88,31	94,3	
	Trong đó:									
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	5.106	4.102	3.699	72,43	2.964	72,26	80,1	
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	9.124	8.860	8.865	97,16	8.650	97,63	97,6	
11	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương									
	12	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới								
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	24	18	19	79,17	6	33,33	31,6	
	- Lộ trình xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	-	98	89	95				
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	51	60	60	64				
	Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới									
	- Lộ trình xã huyện đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	huyện	1	3	3	4				
	Tỷ lệ số xã huyện đạt chuẩn/nhận thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	7,1%		23,1%					20,8%
13	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	6.350	7.930	7.050					7.900
14	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú	
					Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	Số với mục tiêu 2020 (%)	Số với ước thực hiện 2020 (%)	
-	Số dư án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị	63	-	63	-	67	-	-	
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	1.849	-	1.954	-	2.004	-	-	
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội</b>									
1	Dân số trung bình	Người/Km <sup>2</sup>	1.231.893	1.250.172	1.232.958	-	1.234.312	-	-	
2	Mật độ dân số	Người/Km <sup>2</sup>	238,93	239,14	239,40	-	239,40	-	-	
3	Lực lượng lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	Người	40.500	41.000	17.000	7.000-10.000	-	-	-	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	739.733	754.950	742.733	746.733	-	-	-	
4	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	58,90	59,18	59,09	59,35	-	-	-	
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,63	58,42	59,91	-	-	-	-	
5	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	21,17	22,18	22,78	-	-	-	-	
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	49,26	40,00	45,58	43,76	-	-	-	
6	Hồ sơ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	7,69	6,07	6,07	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1-1,5%	-	-	-	
	<i>Trong đó: Miền núi</i>					Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4-4,5%	-	-	-	
	Đồng bằng	%	3,73	3,20	3,02	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 0,4-10,6%	-	-	-	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1,70	1,62	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1-1,5%	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Miền núi giảm</i>	Điểm %	5,03	5,89	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4-4,5%	-	-	-	-	
	Đồng bằng giảm	Điểm %	0,96	0,71	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 0,4-10,6%	-	-	-	-	
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
-	Mầm non	%	41,39	42,33	42,92	44,81	-	-	-	
-	Trí tuệ học	%	75,15	82,25	78,48	82,91	-	-	-	
-	Trung học cơ sở	%	108,58	86,01	-	-	-	-	-	
+ Trưởng THCS		%	80,71	-	86,36	86,36	-	-	-	
+ Trưởng TH-THCS		%	22,22	-	26,92	26,92	-	-	-	
- Trung học phổ thông		%	57,89	60,53	63,16	63,16	-	-	-	
8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Gường	29,35	29,50	29,50	29,53	-	-	-	
9	Số bác sĩ/vạn dân	Người	7,61	7,00	7,45	7,63	-	-	-	
10	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	89,7	92,0	92,0	92,0	-	-	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2019 (%)	Mục tiêu	So với mức tiêu hiệu 2020 (%)	Dự kiến năm 2021	Ghi chú
<b>C Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,6	52,0	52,0	52,0				
2	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	89,0	89,0	89,0	89,0				
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	93,0	95,0	95,0	97,0				
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	45,5	50,0	50,0	55,0				
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2,0	2,0	2,0					
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	67,0	67,0	100,0					
6	Tỷ lệ chất thái nguyên hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn quốc gia	%	55,0	60,0	60,0	61,0				
7	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	85,0	90,0	90,0	90,0				
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	56,0	60,0	60,0	61,0				
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	80,0	85,0	89,0	89,0				
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	m2/người	10,4	10,4	10,4	10,5				
11	Tỷ lệ sử dụng điện	%	99,0	99,12	99,12	99,2				
12	Tỷ lệ đồ thị hóa toàn tỉnh	%	22,5	24,5	24,5	26,5				
<b>D Cải cách hành chính</b>										
1	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		4/63 tỉnh, thành phố	15/20/63 tỉnh, thành phố			15/20/63 tỉnh, thành phố			
2	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		6/1/63 tỉnh, thành phố	56/63 tỉnh, thành phố			50/63 tỉnh, thành phố			
<b>E Quốc phòng, an ninh</b>										
1	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	93,47	93,77	93,77	94,07				
	Trong đó: Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	64,53	64,62	64,62	64,74				
2	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất 90,0%	%	99,5	90,0	90,0	80,0				
	Xây dựng cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn và an ninh trật tự" hàng năm đạt ít nhất 70,0%	%	91,0	70,0	70,0	80,0				

**Biểu mẫu số 2**  
**NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
*(Kèm theo Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



STT	Chi tiêu	Đơn vị đinh	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
			ÚTH cả năm	ÚTH2020/ TH2019	Kế hoạch	So với KH 2020 (%)	
<b>1</b>	<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>						
	<b>Nông nghiệp</b>						
	- San lượng lương thực cây cỏ hạt	Tấn	490.766	493.407	479.035	97,6%	495.221
	+ Trong đó: + Thóc	Tấn	431.365	432.728	421.127	97,6%	434.124
	+ Ngô	Tấn	59.402	60.679	57.908	97,5%	61.097
	+ Lúa: Diện tích	Ha	73.089	73.096	70.305	96,2%	72.962
	<b>Năng suất</b>						
	- Sản lượng	Tạ/ha	59,0	59,2	59,9	101,5%	59,5
	+ Ngô: Diện tích	Tấn	431.365	432.728	421.127	97,6%	434.124
	<b>Năng suất</b>						
	- Sản lượng	Ha	10.331	10.534	9.967	96,5%	10.534
	+ Cây công nghiệp ngắn ngày	Tạ/ha	57,5	57,6	58,1	101,0%	58,0
	+ Lạc: Diện tích	Tấn	59.402	60.679	57.908	97,5%	61.097
	<b>Năng suất</b>						
	- Sản lượng	Ha	5.951	6.293	6.060	101,8%	6.253
	+ Dậu: Diện tích	Tạ/ha	23,20	23,4	23,80	102,6%	24
	<b>Sản lượng</b>						
	+ Dậu: Diện tích	Tấn	13.810	14.722	14.423	104,4%	14.881
	<b>Năng suất</b>						
	- Sản lượng	Ha	3.540	3.670	3.559	100,6%	3.516
	+ Cây công nghiệp dài ngày	Tạ/ha	20,7	21,4	21,7	104,8%	21
	+ Sắn: Diện tích	Tấn	7.333	7.854	7.724	105,3%	7.499
	<b>Năng suất</b>						
	- Sản lượng	Ha	17.587	16.600	16.485	93,7%	17.157
	+ Mía cây: Diện tích	Tạ/ha	198,8	196,0	208,2	104,7%	208
	<b>Năng suất</b>						
	- Rau: Diện tích	Tấn	349.609	325.360	343.218	98,2%	357.116
	<b>Sản lượng</b>						
	- Rau, củ, quả	Ha	2.155	1.412	882	40,9%	0,0%
	<b>Năng suất</b>						
	- Rau trâu	Tạ/ha	565,40	601,8	583,0	103,1%	0,0%
	<b>Sản lượng</b>						
	- Rau: Diện tích	Tấn	121.835	85.026	51.421	42,2%	0,0%
	<b>Năng suất</b>						
	- Dàn gia súc:	Con	69.143	71.000	70.000	101,2%	70.000
	+ Dàn bò	Con	277.333	282.151	282.151	101,7%	282.000
	<b>Tỷ trọng bò lai</b>	%	73,0	73	73,0	100,0%	99,9%
	+ Dàn heo	Con	370.685	401.000	385.000	103,9%	401.000

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020				Đại kiểm năm 2021			Ghi chú
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	So với KH 2020 (%)	So với UTH 2020 (%)		
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.507,8	5.550	100,8%	5.550			100,0%		
	+ Đàm giá cầm	Con	77.644	81.000	101,2%	81.000			103,1%		
- Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất canh tác nông nghiệp	Triệu đồng	75,0		76,0			77		101,3%		
Lâm nghiệp											
- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	333.436	340.126	333.994	100,2%	333.994		98,2%	100,0%		
Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	108.487	109.346	108.487	100,0%	108.487		99,2%	100,0%		
+ Rừng trồng	"	224.949	230.779	225.507	100,2%	225.507		97,7%	100,0%		
* Diện tích rừng trong Quy hoạch											
03 loại rừng											
Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	114.223	117.473	114.782	100,5%	114.782		97,7%	100,0%		
+ Rừng sản xuất	"	143.135	141.300	143.136	100,0%	143.136		101,3%	100,0%		
- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	130.969	130.628	130.969	100,0%	131.518		100,7%	100,4%		
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	3.446	951	664	19,3%	1.220		128,3%	183,7%		
- Trồng mới rừng tập trung	Ha	23.460	24.800	21.113	90,0%	25.480		102,7%	120,7%		
Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	656,0	200	145	22,1%	700		350,0%	482,8%		
+ Trồng rừng sản xuất	"	22.803,5	24.600	20.968	92,0%	24.780		100,7%	118,2%		
- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m <sup>3</sup>	1.761.112	2.164.800	1.755.250	99,7%	2.106.300		97,3%	120,0%		
- Tỷ lệ đẽo phôi rừng	%	51,55	52,0	52,00		52,00					
Thủy sản											
- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	247.419	209.500	265.634	107,4%	211.400		100,9%	79,6%		
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	7.275	7.200	7.326	100,7%	7.500		104,2%	102,4%		
Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	5.200	5.200	5.220	100,4%	5.500		105,8%	105,4%		
- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.514	1.510	1.546	102,1%	1.546		102,4%	100,0%		
Trong đó: Tôm nuôi	Ha	592	550	592	100,0%	592		107,6%	100,0%		
- Tôm đánh cá	Chiếc	5.264		5.571	105,8%	5.290			95,0%		
- Công suất	CV	1.583.221		1.854.986	117,2%	1.849.486			99,7%		
Muối											
- Diện tích	Ha	83	83	103	124,1%	100		120,5%	97,1%		
- Sản lượng	Tấn	7.300	8.000	8.000	109,6%	8.000		100,0%	100,0%		
Thủy lợi											
- Tổng diện tích được tưới	Ha	77.924	78.969	78.969	101,3%	79.817		101,1%	101,1%		
Trong đó: Tưới bằng công trình	"	77.924	78.969	78.969	101,3%	79.817		101,1%	101,1%		
Kiên cố											
Xây dựng nông thôn mới											

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020			Dự kiến năm 2021		Chi chú	
			Kế hoạch	ÜTH cả năm	ÜTH2020/ TH2019	Kế hoạch	So với KH 2020 (%)	So với ÜTH 2020 (%)	
Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	15,14	16,5	16,50	109,0%	17,00	103,0%	103,0%	Nghị quyết 867/NQ- UBTVQH14,
Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	24	18	19	79,2%	6	33,3%	31,6%	Quảng Ngãi giảm 18 xã, trong đó giảm 13 xã đã đạt chuẩn, đến 01/02/2020 còn 70/148 xã
Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã		98	89		95			
Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	50,6	60,0	60,1		64,2			
<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu</i>						6,0			
Lũy kế số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1	3	3		4			



Biểu mẫu số 3  
NGÀNH CÔNG NGHIỆP  
(Kèm theo Báo cáo số 468 /BC-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	So với KH 2020 (%)	So với UTH 2020 (%)	Ghi chú
								UTH 2020/ TH2019	Kế hoạch				
<b>1</b>	<b>Chi số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>	%	<b>113,28</b>		<b>103,4</b>		<b>107,0</b>						
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	113,44		103,4		107,0						
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>												
	- Thuỷ sản chế biến	Tấn	12.115	12.000	9.500	78%	13.200	110%	139%				
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	9.713	9.500	2.562	26%							
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	13.125	14.000	12.000	91%	15.000	107%	125%				
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	1000 lít	104.268	110.000	96%	120.000	109%	120%				
	- Bia	Tấn	1000 lít	178.197	190.000	170.000	95%	150.000	79%	88%			
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	Tấn	1000 lít	109.008	110.000	101%	110.000	100%	100%				
	<b>Lọc hóa dầu</b>	<b>Tấn</b>	<b>6.942.343</b>	<b>6.050.000</b>	<b>5.985.737</b>	<b>86%</b>	<b>6.800.000</b>	<b>112%</b>	<b>114%</b>				
	- Phân bón hóa học	Tấn	33.872	35.000	35.000	103%	36.000	103%	103%				
	- Gạch xây các loại	Tấn	1000 viên	451.520	460.000	460.000	102%	520.000	113%	113%			
	- Đá khai thác các loại	Tấn	1000m <sup>3</sup>	1.344	1.200	1.200	89%	1.300,0	108%	108%			
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	63.442	55.000	55.000	87%	62.000	113%	113%				
	- Quần áo may sẵn	Tấn	1000 chiếc	16.283	17.000	15.000	92%	19.000	112%	127%			
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	900	900	850	94%	920,0	102%	108%				
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.551	2.000	1.480	95%	1.700,0	85%	115%				
	- Nước máy	1000m <sup>3</sup>	15.528	15.000	15.000	97%	16.500	110%	110%				
	- Dăm bột giấy	Tấn	1.150.349	1.000.000	900.000	78%	850.000	85%	94%				
	- Tai nghe	Nghìn cái	14.133	13.000	6.000	42%	6.500	50%	108%				
	- Cuộn cám	Nghìn cái	85.496	85.000	85.000	99%	110.000	129%	129%				
	- Giấy da các loại	Nghìn cái	6.933	12.000	8.000	115%	9.000	75%	113%				
	- Sợi bông	Tấn	39.090	35.000	30.000	77%	40.000	114%	133%				
	- Thép xây dựng (Hòa Phát)	Tấn	1.000 tấn	796,89	3.500	2.700	339%	3.500	100,0	129,6			

**Biểu mẫu số 4**  
**NGÀNH DỊCH VỤ**  
(Kết theo Báo cáo số 168  
/BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	ÜTH cả năm	ÜTH2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>1</b>	<b>Thương mại</b>						
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	55.51	59.919	52.495	94,5%	54.857 91,6% 104,5%
<b>2</b>	<b>Du lịch</b>						
	- Tổng số khách	Lượt	1.140.000	1.220.000	490.000	43,0%	900.000 73,8% 183,7%
	Trong đó: Khách du lịch quốc tế	"	99.000	106.000	32.000	32,3%	55.000 51,9% 171,9%
	- Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	1.100	1.200	550	50,0%	950 79,2% 172,7%
	<i>Trong đó: ngoại tệ</i>	Triệu USD	14	14	5,2	38,5%	7 50,0%
<b>3</b>	<b>Vận tải</b>						
	- Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	4.205	4.463	3.949	93,9%	4.115 92,2% 104,2%
	- Vận chuyển hàng hóa	Ngàn tấn	13.811	13.929	12.964	93,9%	13.508 97,0% 104,2%
	- Luân chuyển hàng hóa	1000 Tân.Km	2.129.662	2.244.772	2.000.210	93,9%	2.084.218 92,8% 104,2%
	- Vận tải hành khách	1000HK.KM	7.009,00	7.316	6.440	91,9%	6.665 91,1% 103,5%
	- Luân chuyển hành khách	1000HK.KM	1.579.368	1.663.109	1.459.284	92,4%	1.510.358 90,8% 103,5%
<b>4</b>	<b>Thông tin và Truyền thông</b>						
	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	975.913	1.150.000	1.050.000	107,6%	1.150.000 100,0% 109,5%
	Trong đó: - Cố định	"	18.834	25.000	15.000	79,6%	14.000 56,0% 93,3%
			957.079	1.125.000	1.035.000	108,1%	1.136.000 101,0% 109,8%
	- Di động	"					
	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Máy	79	91	85	107,3%	91,0 100,0% 107,1%
	Số thuê bao internet/bang thông rộng/100 dân	Thuê bao	49		61,7	125,0%	69,0 111,8%
	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	80	80	100,0%	80	100,0% 100,0%
<b>5</b>	<b>Thời lượng phát thanh</b>						
	Trong đó: Chương trình PTQ	Giờ	21.351	21.351	21.351	100,0%	21.351 100,0% 100,0%
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	4.745	4.745	4.745	100,0%	4.745 100,0% 100,0%
<b>6</b>	<b>Thời lượng phát hình</b>						
	Trong đó: Chương trình PTQ	Giờ	33.032	33.032	100,0%	33.032 100,0%	33.032 100,0%
	Trong đó: + Tiếng Việt	"	6.752	6.752	100,0%	6.752 100,0%	6.752 100,0%
	+ Tiếng dân tộc ít người		6.539	6.566	100,4%	6.566 100,0%	100,0%
	+ Tiếng nước ngoài	"	161	134	83,2%	134 100,0%	100,0%
	Tỷ lệ hộ được xem dài truyền hình	%	99	99	100,0%	99 100,0%	100,0%

188

**Biểu mẫu số 5**  
**XUẤT NHẬP KHẨU**



Còn theo Báo cáo số /68 /BC-UBND ngày 28 /8/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>1</b>	<b>Xuất khẩu hàng hóa</b>							
	<b>Giá trị xuất khẩu hàng hóa</b>		Triệu USD	<b>822</b>	<b>1.000</b>	<b>1.150</b>	<b>139,8%</b>	<b>1.230</b>
	<i>Trong đó: Giá trị xuất khẩu doanh nghiệp có vốn ĐTN (không kể dầu thô)</i>		Triệu USD	367	356		395	
	<b>Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu</b>	Triệu USD						
	+ Thủy sản	"	21,0	20	16	76,0%	19	95%
	+ Tinh bột mỳ	"	125,6	96	90	71,7%	90	94%
	+ Đồ gỗ	"	4,0	4	4	99,6%	4	100%
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	150,4	155	160	106,4%	165	106%
	+ May mặc	"	24,6	25	40	162,5%	40	160%
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9,4	9,5	9	90,6%	9	95%
	+ Sản phẩm cơ khí	"	115,1	100	120	104,3%	120	120%
	+ Dầu FO	"	71,5	56,5	57	79,8%	65	115%
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	124,3	150	80	64,4%	100	67%
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	7,8	5,1	3	38,3%	4	78%
	+ Giày da các loại	"	91,3	118	90	98,6%	120	102%
	+ Thép	"	-	200	400		400	200%
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phói khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	77,2	60,5	81,0	104,9%	94	155%
<b>2</b>	<b>Nhập khẩu hàng hóa</b>							
	<b>Giá trị nhập khẩu hàng hóa</b>	Triệu USD	<b>899,7</b>	<b>1.240</b>	<b>1.480,0</b>	<b>164,5%</b>	<b>1600</b>	<b>129,0%</b>
	<i>Trong đó: Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTN</i>	Triệu USD	243,0					
	<b>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</b>							
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	54,5	70	100	183,4%	110	157,1%
	+ Sắt thép	"	90,2	80	400	443,5%	470	587,5%
	+ Dầu thô	"	436,3	750	750	171,9%	760	101,3%
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	101,6	100	100	98,4%	110	110,0%
	+ Bông các loại	"	99,5	123	100	100,5%	115	93,5%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020			Dự kiến năm 2021			Ghi chú
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	So với KH 2020 (%)	So với UTH 2020 (%)	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	10,5	9,5	7	66,5%	10	105,3%	142,9%	
	+ Khác	"	107,1	107,5	23	21,5%	25	23,3%	108,7%	

Biểu mẫu số 6  
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Kèm theo Báo cáo số 668  
/BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính 	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	U'TH cả năm	U'TH2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>I</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>						
<b>1</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>						
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	56.305	58.267	58.267	103,5%	71.922 123,4%
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	214.769	216.647	211.038	98,3%	210.686 97,2%
	- Tiểu học	"	101.969	101.417	97.755	95,9%	99.710 98,3%
	- Trung học cơ sở	"	75.998	77.849	75.280	99,1%	73.945 95,0%
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	1.412	1.410	1.410	99,9%	1.410 100,0%
	- Trung học phổ thông	"	36.802	37.381	36.705	99,7%	37.031 99,1%
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	466	500	500	107,3%	500 100,0%
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	2.087	2.278	1.980	94,9%	2.550 111,9%
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	Học sinh	"	3.100	2.770	89,4%	2.600 93,9%
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	400	710	710	177,5%	350 49,3%
	- Cao đẳng	"	2.000	1.300	1.300	65,0%	1.000 76,9%
	- Đại học	"	700	760	760	108,6%	680 89,5%
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mầm non</b>		82,00	82	92,00	112,2%	92,50 112,8%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:</b>						
	- Tiểu học	%	99,50	99,5	99,50	99,10	
	- Trung học cơ sở	"	96,90	96,9	96,90	96,90	
<b>4</b>	<b>Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi</b>		"	75,00	72,0	74,00	73,00
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%	173 94,0%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100	100,00	100,00	100,00%
<b>5</b>	<b>Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi</b>						
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%	173 94,0%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00%
<b>6</b>	<b>Phổ cập giáo dục trung học cơ sở</b>	.Huyện	100,00	14	13	92,9%	13 92,9%
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%	173 94,0%
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00%
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	13	92,9%	13 92,9%
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00%

	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>5</b>	<b>Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi</b>					
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>6</b>	<b>Phổ cập giáo dục trung học cơ sở</b>	.Huyện	100,00	14	13	92,9%
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	173	94,0%
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00%
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	13	92,9%
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100,00	100,00	100,00	100,00%

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	THI 2019	Kế hoạch	Năm 2020		Đạt kiểm năm 2021		Ghi chú	
					UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	So với KH 2020 (%)	So với UTH 2020 (%)	
7	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	360							
	- Mầm non	"	89	91			95	104,4%	104,4%	
	- Tiểu học	"	127	131	124		131	100,0%	105,6%	
	- Trung học cơ sở	"	122	123	128		128	104,1%	100,0%	Từ năm 2019 đến nay có nhiều trường tiểu học nhập vào trường THCS thành trường TH-THCS
	Trong đó: Trường THCS	"	113	114			114	100,0%	100,0%	
	Trường TH-THCS	"	10	14			14	100,0%	100,0%	
	- Trung học phổ thông	"	22	25	24		24	96,0%	100,0%	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	41,39	42,33	42,92		42,92	44,81	44,81	
	- Tiểu học	%	75,15	82,25	78,48		78,48	82,91	82,91	
	- Trung học cơ sở	%	108,58	86,01						
	Trong đó: Trường THCS	%	80,71		86,36		86,36			
	Trường TH-THCS	%	22,22		26,92		26,92			
	- Trung học phổ thông	%	57,89	60,53	63,16		63,16			
	- Trung học phổ thông	%	57,89	60,53	63,16		63,16			
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	56,63	58,42	59,91		59,91			
	Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo	%	21,17	22,18	22,78		22,78			

**Biểu mẫu số 7  
CÁC LINH VỤ C XÃ HỘI**  
(Kết luận Báo cáo số 168/BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính <i>ĐƠN VỊ TÍNH</i>	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>A</b>	<b>DÂN SỐ</b>						
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	1.231.893	1.250.172	1.232.958	1.234.312	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	Người				1.028.572	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,2	0,1	0,1	0,1	
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	8,5	8,4	8,4	8,4	
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,5	74,1	74,1	75	
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	97,75	111,2	111	111	
<b>B</b>	<b>LÀO ĐỘNG</b>						
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	739.733	754.950	742.733	746.733	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	725.599	739.905	728.599	732.599	
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>						
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	49,3	40	45,58	43,76	
	- Công nghiệp và xây dựng	%					
	- Dịch vụ	%					
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	40.500	41000	17.000	7.000-10.000	
	<i>Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm</i>	Người	20.250	20100	8.000	3.400-4.900	
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,5	3,5	3,5	2,91	
5	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	86	86	86	86	
6	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	1.942	2.000	116,0	1.000	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	16,8	17	17,0	17	
8	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	93,2	95	93,7	95	
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,69	6,17	6,07	Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1-1,5%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020			Dự kiến năm 2021		Ghi chú
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	Số với KH 2020 (%)	
	Trong đó: + Khu vực miền núi	%	26,41	20,07	20,52		Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4-4,5%		
	+ Khu vực đồng bằng	%	3,73	3,02	3,02		Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 0,4-10,6%		
<b>C VĂN HÓA</b>									
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa	%	88,65	88	88			88	
	- Gia đình văn hóa	%	94,35	78	78			80	
	- Thôn, khối phố văn hóa	%	95,41	96	96			96	
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa	%							Năm 2020 còn 173 xã, phường, thị trấn
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	điểm	155,0	155	144			155	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	%	84,2	93	83,2			93	
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	97,0	100	100			105	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	52,7	54,0	57,8			60,7	
<b>D Y TẾ</b>									Năm 2020 còn 173 xã, phường, thị trấn
1	Số giường bệnh/l 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	29,35	29,5	29,50			29,5	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	29,0		29,10			29,1	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	0,2		0,43			0,43	
2	Số bác sĩ/l vạn dân	Bác sĩ	7,6	7,0	7,45			7,63	
3	Số được sự đại học trên 1 vạn dân	Dược sự đại học							
4	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	6,6		6,57			7,5	
5	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	9,0	8,5	8			5,5	
6	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	13,5		12			11,5	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,3	14,0	13			13	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine	%	90,7		95			95	
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	83,2	88,0	89,60			90,2	
10	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100,0	100	100			100	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020			Đề xuất năm 2021		Ghi chú	
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	Sо với KII 2020 (%)	Sо với UTH 2020 (%)	
11	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	89,7	92,0	92	92	92	92	92	
12	Tỷ lệ dân số được quản lý, theo dõi và chăm sóc, bao vệ sức khỏe	%								
E	<b>BẢO HIỂM</b>									
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	105.095	111.621	108.229	102,98	117.170	111,49	104,97	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	6.725	18.109	18.109	269,27	18.151	269,90	100,23	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	93.100	101.599	98.654	105,96	107.281	115,23	105,59	
G	<b>VỀ CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>									
1	Chi số cải cách hành chính tinh (Par- Index)		61/63	55/63			50/63			
3	Chi số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)		56/63	50/63			48/63			
4	Tổng biến chê hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	25.529	24.793	22.601		24.375			
5	Số biến chê công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	1.963	1.918	1.778	92,7%	1.900	99%	99%	
6	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%								
	Số biến chê công chức tinh giản trong năm									
7	Số biến chê sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	45	45	45		18			
8	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%								
	Số biến chê sự nghiệp tinh giản trong năm									
9	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập từ chủ/Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%					400			



**Biểu mẫu số 8**  
**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
*(Kèm theo Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	
			Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)</b>						
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐÓI NSNN (I)+...+(VII)</b>	Triệu đồng	17.892.889	18.598.500	14.706.684	82,2% 14.223.771
I	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	Triệu đồng	17.664.065	15.360.000	10.823.030	61,3% 10.404.000
1	<b>Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý</b>	Triệu đồng	11.405.578	7.487.000	4.238.000	37,2% 5.240.000
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	4.249.897	3.722.000	1.718.000	40,4% 2.243.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	136.238	250.000	98.000	71,9% 209.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	5.112.849	3.482.000	2.405.000	47,0% 2.768.000
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng	2.854	33.000	17.000	595,7% 20.000
	- Thuế môn bài	Triệu đồng				
	- Thu khác	Triệu đồng	1.903.740			0,0% 
	<i>Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu</i>	Triệu đồng	10.090.992	7.102.000	3.908.000	38,7% 4.916.000
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	3.894.480	3.400.000	1.446.000	37,1% 1.982.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	84.218	220.000	57.000	67,7% 165.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	4.208.554	3.482.000	2.405.000	57,1% 2.769.000
	- Thuế tài nguyên	Triệu đồng				
	- Thu điều tiết	Triệu đồng	1.903.740			0,0% 
	- Thu khác	Triệu đồng				
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	Triệu đồng	<b>56.511</b>	<b>44.000</b>	<b>50.000</b>	<b>88,5%</b> <b>45.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng	30.077	17.000	25.000	83,1% 23.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	21.277	24.000	21.000	98,7% 18.000

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020				Dự kiến năm 2021	
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	Số với KH 2020 (%)	Số với UTH 2020 (%)
	- Thué tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	0		0,0%				
	- Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng							
	- Thué tài nguyên	Triệu đồng	5.157	3.000	4.000	77,6%	4.000	133,3%	100,0%
	- Thué môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	Triệu đồng	<b>318.954</b>	<b>310.000</b>	<b>330.500</b>	<b>103,6%</b>	<b>225.000</b>	<b>72,6%</b>	<b>68,1%</b>
	- Thué giá trị gia tăng	Triệu đồng	121.173	195.000	147.000	121,3%	101.500	52,1%	69,0%
	- Thué thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	193.889	110.000	180.000	92,8%	120.000	109,1%	66,7%
	- Thu từ khí thiên nhiên	Triệu đồng							
	- Thué tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	- Thué tài nguyên	Triệu đồng							
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Triệu đồng							
	- Thué môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	Triệu đồng	<b>1.670.993</b>	<b>3.327.000</b>	<b>2.278.000</b>	<b>136,3%</b>	<b>2.365.000</b>	<b>71,1%</b>	<b>103,8%</b>
	- Thué giá trị gia tăng	Triệu đồng	921.559	1.501.745	996.900	108,2%	1.018.800	67,8%	102,2%
	- Thué thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	326.625	319.530	270.000	82,7%	290.000	90,8%	107,4%
	- Thué tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng	278.826	1.401.765	941.100	337,5%	981.200	70,0%	104,3%
	- Thué tài nguyên	Triệu đồng	143.982	103.960	70.000	48,6%	75.000	72,1%	107,1%
	- Thué môn bài	Triệu đồng							
	- Thu khác	Triệu đồng							
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	Triệu đồng	<b>254.997</b>	<b>290.000</b>	<b>180.000</b>	<b>70,6%</b>	<b>210.000</b>	<b>72,4%</b>	<b>116,7%</b>
<b>6</b>	<b>Thué sử dụng đất nông nghiệp</b>	Triệu đồng	<b>26</b>	<b>30</b>	<b>114,9%</b>				<b>0,0%</b>
<b>7</b>	<b>Thué sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	Triệu đồng	<b>5.757</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>86,9%</b>	<b>5.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
<b>8</b>	<b>Thué thu nhập cá nhân</b>	Triệu đồng	<b>431.142</b>	<b>465.000</b>	<b>385.000</b>	<b>89,3%</b>	<b>315.000</b>	<b>67,7%</b>	<b>81,8%</b>
<b>9</b>	<b>Thué bảo vệ môi trường</b>	Triệu đồng	<b>820.042</b>	<b>820.000</b>	<b>820.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>860.000</b>	<b>104,9%</b>	<b>104,9%</b>
<b>10</b>	<b>Thu phí xăng dầu</b>	Triệu đồng	<b>161.717</b>	<b>170.000</b>	<b>135.000</b>	<b>83,5%</b>	<b>130.000</b>	<b>76,5%</b>	<b>96,3%</b>
<b>11</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	Triệu đồng							

S/T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	
			Kế hoạch	UTH cũ năm	UTH2020/ TIE2019	Kế hoạch
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng	1.974.410	2.000.000	2.000.000	101,3%
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng	86.017	60.000	37.000	43,0%
14	Thuê nhà đất	Triệu đồng				
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng				
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng				
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng				
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng				
19	Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng	1.919	500	26,1%	0,0%
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng	230.284	205.000	89,0%	100,0%
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng	83.025	55.000	40.000	72,7%
22	Thu từ quý đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng	15.644	12.000	12.000	100,0%
23	Thu cố tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.026	5.000	2.000	40,0%
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng	144.023	105.000	105.000	104,8%
<b>II THU VỀ DÀU THÔ</b>		Triệu đồng				
<b>III THU HẢI QUAN</b>		Triệu đồng	88.587	3.200.000	3.825.072	4317,9%
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	205.114	195.000	187.419	91,4%
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	245.281	269.000	181.458	74,0%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng	19	20	103,4%	21
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng	2.934.109	2.725.000	4.038.507	137,6%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng	22	50	224,1%	53
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng				
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng	22.029	11.000	52.783	239,6%
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng				
9	Thu khác	Triệu đồng	3.274		0,0%	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020			Dự kiến năm 2021	
				Kế hoạch	UTHI2020/ TH2019	Kế hoạch	Số với KH 2020 (%)	Số với UTHI 2020 (%)
<b>10</b>	<b>Hoàn thuế giá trị gia tăng</b>	Triệu đồng	(3.321.262)	(635.165)	19,1%			0,0%
<b>IV</b>	<b>THU VIEN TRỢ</b>	Triệu đồng	12.029		0,0%			
<b>V</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	Triệu đồng	53.720	20.082	37,4%			0,0%
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng	42.363	16.958	40,0%			0,0%
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng	11.356	3.124	27,5%			0,0%
<b>VII</b>	<b>THU HỘI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUÝ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH</b>	Triệu đồng	50.500	-	0,0%			
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước và ngân sách	Triệu đồng						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	Triệu đồng	-	-				
2.1	Thu nợ gốc cho vay	Triệu đồng						
2.2	Thu lãi cho vay	Triệu đồng						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng	50.500		0,0%			
<b>VIII</b>	<b>THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN</b>	Triệu đồng						
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	Triệu đồng	23.988	38.500	160,5%	219.152	569,2%	569,2%
<b>C</b>	<b>THU ĐỂ LẠI CHI</b>	Triệu đồng						
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)</b>	Triệu đồng	25.621.470	17.886.084	19.449.580	75,9%	14.084.734	72,4%
<b>A</b>	<b>Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(VII)</b>	Triệu đồng	25.621.470	17.886.084	19.449.580	75,9%	14.084.734	72,4%
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>		13.595.298	13.281.356	9.280.495	68,3%	8.729.312	65,7%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng	2.921.742	2.903.446	2.687.500	92,0%	1.330.800	45,8%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	Triệu đồng	10.673.555	10.377.910	6.592.995	61,8%	7.398.512	71,3%
								112,2%

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Dự kiến năm 2021				
			ĐTII 2019	Kế hoạch	UDTII cả năm	UDTII 2020/ TH2019	Kế hoạch	Số với KH 2020 (%)	Số với UDTI 2020 (%)
<b>II</b>	<b>Bổ sung từ ngân sách trung ương</b>								
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Triệu đồng	2.262.119	2.233.539	2.233.539	98,7%	5.136.270	230,0%	230,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng	2.262.119	2.233.539	2.233.539	98,7%	2.235.000	100,1%	100,1%
<b>III</b>	<b>Thu từ chuyên nguồn</b>								
IV	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 luật NSNN	Triệu đồng	6.462.129	99.150	5.543.137	85,8%		0,0%	0,0%
V	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	Triệu đồng	23.988	38.500	38.500	160,5%	219.152	569,2%	569,2%
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	Triệu đồng	50.500			0,0%			
VII	Thu viện trợ	Triệu đồng	12.029			0,0%			
VIII	Thu huy động đóng góp	Triệu đồng	53.720	-	20.082	37,4%		0,0%	
IX	Thu kết dư năm trước	Triệu đồng	718.306		8.580	1,2%		0,0%	
X	Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	Triệu đồng	181.263		91.708	50,6%		0,0%	
B	Thu đẻ lại chi	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 9



CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
 (Kèm theo Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020		Dự kiến năm 2021	
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG      (A)+(B)+(C)</b>							
A	<b>CHI CÂN ĐỐI</b>	Triệu đồng	21.967.844	15.652.545	14.712.849	67,0%	14.084.734
I	<b>Chi đầu tư phát triển (*)</b>	Triệu đồng	20.098.486	13.419.006	12.565.718	62,5%	11.849.734
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng	5.106.246	4.101.950	3.698.664	72,4%	2.964.152
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng	5.069.215	4.075.950	3.672.664	72,5%	2.929.152
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng	4.894.172	1.932.450	1.816.503	37,1%	2.000.000
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	Triệu đồng	71.572	2.000.000	1.740.000	2431,1%	600.000
	- Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	Triệu đồng	84.691	105.000	105.000	124,0%	110.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng	18.780	38.500	11.161	59,4%	219.152
<b>II Chi thường xuyên</b>							
	<i>Trong đó:</i>	Triệu đồng	9.123.730	8.860.308	8.864.914	97,2%	8.650.000
1	Chi giáo dục-dào tạo-dạy nghề	Triệu đồng	3.280.370	3.485.724	3.363.723	102,5%	3.200.000
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng	28.389	34.460	33.000	116,2%	35.000
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng	246.520	200.704	203.596	82,6%	170.000
4	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng	136.186	81.412	82.035	60,2%	80.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng	967.246	856.850	883.257	91,3%	875.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục, thể thao	Triệu đồng	153.484	167.896	155.681	101,4%	155.000
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng	46.047	40.593	37.000	80,4%	40.000
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng	167.525	160.156	153.269	91,5%	180.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng	1.442.253	1.595.153	1.507.997	104,6%	1.500.000
10	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng	2.057.311	1.712.608	1.712.808	83,3%	1.680.000

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TII 2019	Năm 2020				Dự kiến năm 2021	
				Kế hoạch	UTHI cả năm	UTHI2020/ TH2019	Kế hoạch	Số với KH 2020 (%)	Số với UTH 2020 (%)
11	Chi đậm bão xã hội	Triệu đồng	547.884	492.547	692.547	126,4%	695.000	141,1%	100,4%
12	Chi thường xuyên khác	Triệu đồng	50.515	32.204	40.000	79,2%	40.000	124,2%	100,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Triệu đồng	508	1.000	1.000	196,7%	2.442	244,2%	244,2%
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Triệu đồng	1.140	1.140	1.140	100,0%	1.140	100,0%	100,0%
V	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	Triệu đồng	48.750						
VI	Chi viện trợ	Triệu đồng	5.543.137						
VII	Chi chuyển nguồn	Triệu đồng	274.974						
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	Triệu đồng	256.500				232.000	90,4%	
IX	Chi dự phòng ngân sách	Triệu đồng	198.108						
X	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Triệu đồng	1.869.358	2.233.539	2.147.131	114,9%	2.235.000	100,1%	104,1%
B	CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU	Triệu đồng	821.277	1.039.061	1.007.281	122,6%	1.040.000	100,1%	103,2%
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	928.776	1.025.176	977.997	105,3%	1.025.000	100,0%	104,8%
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	Triệu đồng	119.305	169.302	161.853	135,7%	170.000	100,4%	105,0%
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LAI QUẢN LÝ QUA NSNN	Triệu đồng							

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NGOÀI**  
 (Kèm theo Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu số 10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
				Kế hoạch	UTH cả năm	UTH2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư thực hiện</b>							
1	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	258,60		200		200	
2	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.468,0		1268		1.468	
3	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD						
<b>II</b>	<b>Dự án đã vào hoạt động</b>							
1	Số dự án đã vào hoạt động trong kỳ	Dự án	1		5			
2	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	31		36			
<b>III</b>	<b>Dự án còn hiệu lực</b>							
1	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	63		63		67	
2	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	1.849,1		1953,53		2.003,5	
<b>Dự án đăng ký mới</b>								
1	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	4		2		4	
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	49,5		64,0		50,0	
3	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	65,0		41,5		15,0	
4	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD						
<b>IV</b>	<b>Dự án thu hồi</b>							
1	Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	3		2			
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	-		2			
2	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	26,2		1,1			
3	Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	6		41,5			
4	Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD	65		-			
<b>IV</b>	<b>Xuất nhập khẩu</b>							
1	Xuất khẩu	Triệu USD	381,00		250			
2	Nhập khẩu	Triệu USD	269,00		200			
<b>V</b>	<b>Nộp ngân sách</b>							
	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Tỷ đồng	193,00		150			
<b>VI</b>		Người	23.000		24.000			

**Biểu mẫu số 11**  
**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ**  
(Kết hợp Báo cáo số 168 /BC-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH 2019	Năm 2020		Dự kiến năm 2021		Ghi chú
				Kế hoạch	UTh cả năm	UTh2020/ TH2019	Kế hoạch	
<b>A PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>								
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNVN)</b>							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	4	4	4	4	
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	1.600.404,46	1.600.404,46	1.600.404,46	1.600.404,46	4	
3	Nợ ngắn hạn nhà nước	Triệu đồng	150.075	106.637	113.637	76%	87.152	120
4	Tổng lợi nhuận		63.328	24.226	20.997	33%	21.593	110
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp <i>- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước</i>	Doanh nghiệp	4	4	4	4		
	<i>- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa</i>	Doanh nghiệp	3	3	3	3		
	<i>- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)</i>	Doanh nghiệp	1	1	1	1		
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>							
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lý kê)	Doanh nghiệp	8475					
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	6350	7930	7050	7900		
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	856	1700	800	1000		
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	8.967.329	8.126,00	3.831,35			
-	Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	104	120	100	150		
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã						
+ <i>Trong đó:</i>								
+ Thành lập mới								
+ Giải thể								
-	Tổng số thành viên trong hợp tác xã	Hợp tác xã						
-	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	Thành viên						
-	Tổng số hợp tác xã thành viên của Liên hiệp	Liên hiệp hợp tác xã						
-	Tổng số tổ hợp tác	Hợp tác xã						
-	Tổng số thành viên của tổ hợp tác	Thành viên						